

8	Thư ký khoa học:		
<p>Họ và tên: Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên Ngày, tháng, năm sinh: 27/9/1975 Giới tính: Nữ: Học hàm, học vị: Tiến sĩ Chức danh khoa học: Chức vụ: Phó Trưởng Phòng Hợp tác và Quản lý khoa học Điện thoại của tổ chức: (028) 39300210 Mobile: 0908252614 E-mail: quyen.nlhtt@ou.edu.vn Tên tổ chức đang công tác: Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh Địa chỉ tổ chức: 97 Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh</p>			
9	Tổ chức chủ trì đề tài:		
<p>Tên tổ chức chủ trì đề tài: Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh Điện thoại: (028) 39300210 Fax: (028) 39300085 E-mail: ou@ou.edu.vn Website: www.ou.edu.vn Địa chỉ: 97 Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3, Tp.HCM, Việt Nam Họ và tên thủ trưởng tổ chức: Vũ Hữu Đức Số tài khoản: 3713.0.1055536.00000 Tại: Kho bạc Nhà nước Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh Cơ quan chủ quản đề tài: Bộ Giáo dục và Đào tạo</p>			
10	Các tổ chức phối hợp chính thực hiện đề tài		
<p>1. Tổ chức 1 : Vụ Giáo dục Đại học Cơ quan chủ quản: Bộ Giáo dục và Đào tạo Điện thoại: 024 38692392 Địa chỉ: 35 Đại Cồ Việt, Hai Bà Trưng, Hà Nội Họ và tên thủ trưởng tổ chức: Nguyễn Thị Kim Phụng</p> <p>2. Tổ chức 2 : Viện Đại học Mở Hà Nội Cơ quan chủ quản: Bộ Giáo dục và Đào tạo Điện thoại: (024) 38682321 Địa chỉ: Nhà B101, Đường Nguyễn Hiền, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội Họ và tên thủ trưởng tổ chức: Trương Tiến Tùng</p>			
11	Cán bộ thực hiện đề tài		
TT	Họ và tên, học hàm học vị	Chức danh thực hiện đề tài	Tổ chức công tác
1	PGS. TS. Vũ Hữu Đức	Chủ nhiệm	Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh
2	TS. Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên	Thư ký khoa học; Thành viên chính	Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh
3	TS. Lê Thái Thường Quân	Thành viên chính	Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh

4	ThS. Đoàn Hồ Đan Tâm	Thành viên chính	Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh
5	TS. Nguyễn Thuý Nga	Thành viên chính	Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh
6	TS. Phan Thị Ngọc Thanh	Thành viên chính	Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh
7	TS. Phan Thị Vân Thanh	Thành viên chính	Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh
8	ThS. Phan Thế Hùng	Thành viên chính	Bộ Giáo dục và Đào tạo
9	TS. Nguyễn Thị Thu Thủy	Thành viên chính	Bộ Giáo dục và Đào tạo
10	TS. Đinh Tuấn Long	Thành viên chính	Viện Đại học Mở Hà Nội

II. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỀ TÀI

12	Mục tiêu của đề tài:
	<p>1. Mục tiêu chung: Đề xuất định hướng phát triển phương thức học tập, đào tạo dựa trên công nghệ thông tin và mô hình E-learning phù hợp cho giáo dục Việt Nam về các phương diện: thể chế, đạo đức, văn hoá, công nghệ, giáo dục, đánh giá và quản trị.</p> <p>2. Mục tiêu cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Đề xuất định hướng mô hình E-learning cho Việt Nam dựa trên việc phân tích các mô hình phổ biến trên thế giới, đặc điểm Việt Nam và các yếu tố ảnh hưởng đến sự tạo lập thành công hệ thống E-learning. • Đề xuất xây dựng hệ thống chiến lược và chính sách cấp quốc gia để phát triển hiệu quả E-learning trên cơ sở tiếp thu kinh nghiệm thế giới vào thực tiễn Việt Nam. • Đề xuất khung pháp lý đối với việc áp dụng E-learning trong giáo dục đại học Việt Nam dựa trên nghiên cứu xác định luận cứ khoa học và thực tiễn yêu cầu phát triển. • Đề xuất các kinh nghiệm và giải pháp phát triển E-learning cho các cơ sở đào tạo đại học Việt Nam đáp ứng định hướng phát triển quốc gia về E-learning.
13	<p>Tình trạng đề tài:</p> <p><input checked="" type="checkbox"/> Mới <input type="checkbox"/> Kế tiếp hướng nghiên cứu của chính nhóm tác giả</p> <p><input type="checkbox"/> Kế tiếp nghiên cứu của người khác</p>
14	Tổng quan tình hình nghiên cứu, luận giải về mục tiêu và những nội dung nghiên cứu của đề tài:

14.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu thuộc lĩnh vực của đề tài

I. Lịch sử tiến hóa của E-learning và khái niệm E-learning

E-learning là viết tắt của Electronic Learning, dùng để mô tả việc học tập, đào tạo dựa trên *công nghệ thông tin và truyền thông*. Trong những năm cuối thế kỷ 20 và đầu thế kỷ 21, E-learning đã tiến hóa nhanh chóng gắn với sự phát triển của công nghệ và giáo dục dựa trên những nền tảng kinh tế và tổ chức phù hợp, tạo ra một khái niệm rộng và đa chiều. Để xác định phạm vi của khái niệm E-learning cần xuất phát từ việc tìm hiểu lịch sử tiến hóa cho phương thức giảng dạy và học tập này.

Sự phát triển E-learning dưới phương diện công nghệ

Trước khi công nghệ mạng được ứng dụng rộng rãi vào thập niên 1990, khái niệm E-learning bao gồm những ứng dụng hỗ trợ cho việc giảng dạy, học tập như các phần mềm kiểm tra, các công cụ tạo học liệu đa phương tiện (video, ebook...) và các phương thức phân phối học liệu mới (CD-ROM, phát thanh, cầu truyền hình...). Sau khi internet phát triển mạnh mẽ vào những năm cuối thế kỷ 20 cùng với công nghệ web 2.0, E-learning gắn với việc học tập trực tuyến (online learning), trong đó các hoạt động học tập được chuyển chủ yếu qua mạng internet với sự trợ giúp của các phần mềm hệ thống quản lý học tập (learning management system - LMS), quản lý nội dung học tập (learning content management system - LCMS). Cùng với sự phát triển của công nghệ di động, học tập di động (mobile learning) đang là một xu thế hiện nay. Bên cạnh đó, sự bùng nổ của mạng xã hội dẫn đến sự hình thành và phát triển học trực tuyến từ mạng xã hội (social online e-learning). (Bari, M. và nhóm đồng tác giả, 2018).

Sự phát triển mạnh mẽ của lĩnh vực khoa học dữ liệu (data science) cùng với sự bùng nổ của dữ liệu lớn (big data) và trí tuệ nhân tạo cũng đã có tác động mạnh đến môi trường E-learning. Điều này sẽ dẫn đến một số xu hướng trong tương lai của E-learning như: học qua trò chơi (gamification of learning), mô hình học tập vi mô (microlearning), áp dụng thực tế ảo trong học tập (virtual reality learning), các mô thức mô phỏng sử dụng trong giảng dạy (Gatto, 2017; Hogle, 2018).

Một xu hướng mới khác trong giáo dục được sự trợ giúp mạnh mẽ của dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo trong môi trường E-learning là học tập theo cá nhân (personalised learning), theo đó mục tiêu học tập, cách thức và nội dung giảng dạy thay đổi theo nhu cầu của mỗi người học. Tương tự các ứng dụng công nghệ này cũng giúp phát triển mô hình học tập thích nghi (adaptive learning) theo đó nội dung, tốc độ, và cách thức học tập sẽ được thay đổi tùy thuộc vào năng lực học của mỗi người (US Department of Education, 2017).

Sự phát triển E-learning dưới phương diện giáo dục

Mỗi bước phát triển ứng dụng công nghệ của E-learning nói trên gắn với một sự thay đổi trong phương pháp sư phạm. Trong giai đoạn đầu của E-learning gắn với việc sử dụng các ứng dụng hỗ trợ, việc giảng dạy và học tập tập trung vào các mô hình học với sự trợ giúp của máy tính (computer assisted learning) và đặt nặng vào việc rèn luyện và thực hành nhờ các phần mềm. Lúc này, lý thuyết hành vi (behaviorism) vẫn giữ vai trò chính với vai trò quan trọng của giảng viên là tạo dựng và truyền đạt kiến

thức. Khi truyền thông đa phương tiện được ứng dụng vào thập kỷ 1980 tạo ra sự tương tác giữa người học với máy tính, các nhà giáo dục theo lý thuyết kiến tạo (constructivist) bắt đầu có ảnh hưởng qua việc thiết kế và sử dụng các phần mềm giáo dục mặc dù việc học tập của người học còn khá thụ động. Sang thập niên 1990, tương ứng với giai đoạn internet phát triển với các khóa học trực tuyến trên nền web 2.0, lý thuyết kiến tạo có ảnh hưởng rộng rãi trong đó việc học tập chủ động của người học được nhấn mạnh qua thảo luận nhóm qua cầu truyền hình, cầu âm thanh và các diễn đàn trực tuyến. Vai trò giảng viên trong giai đoạn này chuyển sang điều hành, thảo luận và hướng dẫn. Sang những năm đầu thế kỷ 21, sự phát triển của mạng xã hội đã dẫn đến sự tương tác linh hoạt và sự kết nối rộng rãi giữa người học với các cộng đồng. Quá trình học tập chịu ảnh hưởng của lý thuyết kết nối (connectivism) trở thành quá trình khám phá, kết nối, phát kiến và đánh giá với vai trò đồng hành, góp ý của giảng viên (Cross, 2004)

E-learning mặc dù được dùng cho cả hai hình thức giáo dục chính quy (formal education) và giáo dục không chính quy (informal education) nhưng trong một thời gian dài, E-learning là phương tiện chính của giáo dục không chính quy, đặc biệt là hình thức giáo dục từ xa (distance education). Do đó, trong nhiều trường hợp, các thuật ngữ này được liên kết với nhau. Trong vài thập niên gần đây, các trường đại học đưa vào giảng dạy ngày càng nhiều các khóa học trực tuyến (online course) bên cạnh các lớp học truyền thống. Phương thức học tập trực tuyến cũng được dùng ngày càng rộng rãi trong khu vực giáo dục phổ thông (K-12 E-learning) bên cạnh giáo dục đại học (higher education/post secondary E-learning). Bên cạnh đó, một phạm vi ứng dụng quan trọng của E-learning là các chương trình đào tạo cho công ty (Corporate E-learning) phát triển rất sớm và hiện là một phần quan trọng của thị trường Elearning (Harasim L., 2006).

Một số trường đại học với mục đích chia sẻ nguồn tài nguyên học tập, đã đưa các khóa học cũng như tài nguyên học tập lên mạng internet cho mọi người sử dụng miễn phí, dẫn đến khái niệm kho học liệu mở (open material resource) ra đời. Một số tổ chức vì lợi nhuận hoặc không vì lợi nhuận xây dựng nền tảng để tập hợp và phân phối các khóa học trực tuyến miễn phí trên mạng internet, tạo thành khái niệm MOOC (các khóa học trực tuyến miễn phí đại trà - massive open online course). MOOC trở thành một hiện tượng của thế giới năm 2013 (Bari, M, 2018).

Trong điều kiện không đủ khả năng thực hiện hoàn toàn các hoạt động học tập qua mạng internet hoặc mong muốn kết hợp các hình thức học tập khác để giúp mở rộng tối đa năng lực của người học, phương thức học tập kết hợp (blended learning) được sử dụng (Kahiigi, E.K., 2008). Trong những năm gần đây, phương thức học tập này phát triển rất nhanh chóng và được sự đánh giá cao trên cả phương diện người học và giảng viên so với học trực tuyến hoặc học truyền thống (Castaño Muñoz và nhóm đồng tác giả, 2016). Có thể xem phương thức học tập này là một nhánh phát triển của E-learning theo hướng kế thừa lợi ích và hạn chế khiếm khuyết của cả hai phương thức trực tuyến và trực tiếp.

Sự phát triển của E-learning dưới góc độ kinh tế và tổ chức

Về phương diện kinh tế, E-learning đã phát triển thành một thị trường toàn cầu lớn mạnh. Theo báo cáo của Docebo (2018), thị trường E-learning toàn cầu năm 2015 ước tính đạt trên 165 tỷ USD và có tốc độ tăng trưởng bình quân năm là 5% trong giai đoạn 2018-2023. Cấu trúc thị trường E-learning gồm có hai thành phần chính là thị trường nội dung và thị trường phần mềm, chủ yếu xoay quanh đào tạo trực tuyến.

Thị trường nội dung hiện nay chủ yếu là các khóa học, các chương trình đào tạo cấp bằng được cung cấp bởi các trường đại học chuyên về giáo dục từ xa, các trường đại học truyền thống, các trường đại học ảo, các cấu trúc liên kết, các mô hình chia sẻ và các doanh nghiệp.

- Các trường đại học chuyên cung cấp các chương trình đào tạo từ xa nhanh chóng nhận ra E-learning là một hướng đi đầy triển vọng so với các phương thức học tập truyền thống của giáo dục từ xa như học qua thư tín hoặc học trực tiếp. Một mặt, nó mang lại nhiều thuận lợi và giá trị cho người học. Mặt khác, nó có thể áp dụng cho quy mô lớn, có thể bù đắp được chi phí đầu tư cho xây dựng khóa học. Các chương trình học từ xa hoàn toàn trực tuyến đầu tiên của University of Phoenix (Hoa Kỳ), Open University (Anh) được hình thành vào cuối thập niên 1980 (Harasim L., 2006).

- Các trường đại học truyền thống xây dựng các khóa học trực tuyến như một sự đổi mới về phương thức giảng dạy cho các chương trình đào tạo chính quy. Kentnor (2015) nhận xét học trực tuyến tại các trường đại học Hoa Kỳ không còn là một xu hướng nữa, mà đã trở thành một xu thế chủ đạo với 69% các nhà lãnh đạo học thuật của trường đại học cho rằng học trực tuyến là yếu tố quan trọng trong chiến lược phát triển của trường họ. Có nhiều mức độ khác nhau về áp dụng đào tạo trực tuyến trong các trường đại học:

- Một số khóa học trực tuyến được mở cho sinh viên lựa chọn.
- Một số chương trình đào tạo trực tuyến cấp bằng như đại học chính quy.

Trong nhiều trường đại học, ranh giới giữa học trực tuyến và học trực tiếp bị xóa nhòa.

- Các trường đại học ảo (cyber/virtual university) là thuật ngữ chỉ các trường đại học đào tạo hoàn toàn trực tuyến. Một số trường này là tư nhân như các cyber university của Hàn quốc, một số khác là do các tổ chức phi lợi nhuận tài trợ. Ngoài ra, nhiều dự án cyber university là các cấu trúc liên kết được trình bày dưới đây.

- Các cấu trúc liên kết trong đó để giảm chi phí và tăng sức cạnh tranh, các trường đại học truyền thống liên kết thành những tổ chức sử dụng chung nguồn tài nguyên (phần mềm, khóa học) như Open University Australia (OUA), Malaysia Open University... Ví dụ, OUA là một consortium của 7 trường đại học công lập của Úc (Curtin, Griffith, Macquarie, Monash, RMIT, Swinburn, South Australia) cung cấp 230 chương trình cấp bằng đại học và sau đại học của nhiều trường đại học tại Úc và một số quốc gia với bằng cấp không phân biệt với hình thức chính quy (<http://open.edu.au> truy cập ngày 25/11/2018).

- Các mô hình chia sẻ gắn với sự phát triển của MOOC. Các trường đại học chia

sẽ tài nguyên số của mình là các khóa học trực tuyến cho cộng đồng như một hình thức phục vụ cộng đồng bên cạnh việc giới thiệu, quảng bá cho trường. Một số doanh nghiệp như Coursera xây dựng nền tảng (platform) để cung cấp các khóa học miễn phí từ các trường đại học. Nguồn thu của doanh nghiệp chủ yếu từ các khóa học cấp chứng chỉ. Một số các tổ chức không vì lợi nhuận như Khan Academy tự phát triển các khóa MOOC để cung cấp cho cộng đồng với nguồn tài trợ từ cộng đồng hay các tổ chức.

- Các doanh nghiệp chuyên về đào tạo cho các tổ chức hoặc cá nhân về kỹ năng, kiến thức cho những lĩnh vực cụ thể như công nghiệp, quản lý, ngoại ngữ... qua sản phẩm là các khóa học trực tuyến.

Thị trường phần mềm bao gồm các hệ thống quản lý học tập LMS và các dịch vụ đi kèm. Với sự phát triển của công nghệ đám mây, các trường có thể chuyển từ mua phần mềm cài đặt sang mua theo tài khoản của từng sinh viên, giúp giảm đáng kể kinh phí đầu tư vào thiết bị và phần mềm. Bên cạnh các hệ thống LMS tính phí như Blackboard, Canvas còn có các phần mềm LMS mã nguồn mở như Moodle. Mặc dù không tốn chi phí mua sắm, nhưng các trường phải có đội ngũ điều chỉnh, vận hành và đầu tư vào hạ tầng máy trạm. Từ đó, xuất hiện các doanh nghiệp chuyên cung cấp dịch vụ này, nghĩa là phát triển các phần mềm LMS trên nền tảng phần mềm mã nguồn mở và cung cấp dịch vụ cho khách hàng là các trường học hoặc doanh nghiệp.

Tóm lại, sự tiến hóa của E-learning là một quá trình đan xen và thúc đẩy lẫn nhau trên các phương diện công nghệ, giáo dục và kinh tế; trong đó công nghệ giữ vai trò thúc đẩy, giáo dục mang lại các giá trị phù hợp và kinh tế tạo nền tảng tài chính cho sự phát triển bền vững. Tuy nhiên, điều này cũng dẫn đến E-learning trở thành một khái niệm rộng, nhiều tầng lớp.

Khái niệm E-learning

Với quá trình tiến hóa với sự đa chiều như trên, E-learning là một khái niệm có nhiều ý kiến khác biệt và chưa thống nhất (Oblinger and Hawkins, 2005). Zemsky và Massy (2004) cho rằng có ba cách hiểu khác nhau về E-learning:

- E-learning là phương thức giáo dục từ xa (distance education), hiểu theo nghĩa người học không cần đến lớp.

- E-learning là phần mềm hỗ trợ hoạt động giao tiếp trên mạng, cách hiểu này nhấn mạnh đến vai trò của các hệ thống quản lý học tập LMS.

- E-learning là việc học thông qua phương tiện điện tử. Cách hiểu này quan tâm đến nội dung của E-learning hơn là chỉ quan tâm đến cách phân phối như các cách hiểu trên.

Hai cách hiểu đầu có tính chất giới hạn E-learning trong một phạm vi hẹp và cách hiểu thứ ba phản ánh đầy đủ hơn bản chất của E-learning. Dưới đây là một số định nghĩa về E-learning theo cách hiểu này, tùy vào các góc độ khác nhau:

- Dưới góc độ phương pháp đào tạo/học tập, E-learning được xem là “thuật ngữ chung bao gồm các ứng dụng và quy trình học tập dựa trên công nghệ thông tin và truyền thông, cụ thể như học tập dựa trên máy tính, học trên web, lớp học ảo, cộng tác kỹ thuật số và kết nối mạng”(Urđan & Cornelia, 2000). Ủy ban châu Âu định nghĩa E-

learning là việc sử dụng các công nghệ đa phương tiện mới và internet để nâng cao chất lượng học tập bằng cách làm cho việc tiếp cận các phương tiện và dịch vụ, việc trao đổi và cộng tác từ xa dễ dàng hơn (European Commission, 2001). Liên quan đến E-learning trong lĩnh vực giáo dục đại học, OECD (2005) cho rằng E-learning là việc ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong các tiến trình giáo dục đa dạng của trường đại học nhằm hỗ trợ và khuyến khích học tập; nó bao gồm cả sử dụng công nghệ này như một công cụ hỗ trợ, các khóa học trực tuyến và sự kết hợp cả hai hình thức.

- Dưới góc độ công nghệ, E-learning được hiểu đơn giản là việc dạy và học được số hoá (Rosenberg 2001: p 28-29, Govindasamy 2001: p 288) với việc truyền tải các hoạt động, quá trình, sự kiện đào tạo và học tập thông qua các phương tiện điện tử như Internet, intranet, extranet, CD-ROM, băng video, DVD, TV, các thiết bị điện tử cá nhân....

- Dưới góc độ người học, E-learning là việc học được hỗ trợ bằng công nghệ thông tin và truyền thông. E-learning không chỉ giới hạn về kỹ năng số (digital literacy) mà còn có thể bao gồm nhiều dạng thức và phương pháp kết hợp, đặc biệt là việc sử dụng phần mềm, internet, CD-ROM, học trực tuyến hoặc bất kỳ thiết bị khác hay truyền thông đa phương tiện” (CEDEFOP, 2001).

Các định nghĩa đều nhất trí về nền tảng của E-learning là ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông vào giáo dục nhưng vẫn còn khác biệt phạm vi. Liệu tất cả các hình thức ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông đều bao gồm trong E-learning hay chỉ có các hình thức ứng dụng qua mạng internet? Liệu chỉ có các khóa học trực tuyến hoàn toàn hay kể cả các hình thức hỗ trợ, kết hợp với đào tạo truyền thống đều được bao gồm trong khái niệm E-learning?

Trong các phần trình bày dưới đây, để phục vụ cho mục tiêu nghiên cứu của đề tài là *đề xuất định hướng phát triển phương thức học tập, đào tạo dựa trên công nghệ thông tin và mô hình E-learning phù hợp cho giáo dục đại học Việt Nam về các phương diện: thể chế, đạo đức, văn hoá, công nghệ, giáo dục, đánh giá và quản trị*, E-learning cần được hiểu theo nghĩa rộng, đa chiều, cập nhật với xu hướng hiện đại và định hướng ứng dụng cho giáo dục đại học. Theo đó:

- Mọi cách thức ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong giáo dục đều bao gồm trong khái niệm E-learning trong nghiên cứu này, nhưng đặc biệt nhấn mạnh đến các ứng dụng hiện đại dựa trên nền tảng internet giúp người học có thể tiếp cận và tương tác mọi lúc, mọi nơi với các hoạt động học tập.

- Các mức độ ứng dụng toàn bộ hoặc kết hợp công nghệ thông tin và truyền thông với phương thức truyền thống đều được xem như một phạm vi của E-learning.

- E-learning bao gồm cả các hoạt động phân tích, thiết kế, xây dựng, phân phối và quản lý hoạt động học tập trực tuyến một cách có hệ thống trên nền tảng sử dụng các hệ thống quản lý học tập, quản lý nội dung học tập và các ứng dụng liên quan về học tập trên mạng di động, học tập xã hội, sử dụng trò chơi, cá nhân hóa học tập... Tính chất hệ thống ở đây nhấn mạnh đến việc kết hợp chặt chẽ giữa ứng dụng công nghệ với sự phạm.

- Việc cung cấp các hoạt động học tập dựa trên khái niệm E-learning nói trên tập trung vào mục tiêu phục vụ cho giáo dục đại học, không phân biệt hình thức đào tạo chính quy hay không chính quy, cơ sở giáo dục công lập hay tư nhân, lợi nhuận hay không vì lợi nhuận cũng như bao gồm các hình thức học tập mở phục vụ cộng đồng như MOOC hay các dự án đại học ảo.

II. Lợi ích và các thách thức của E-learning

Với mức độ ứng dụng công nghệ cao như hiện nay, E-learning hiểu theo nghĩa rộng nhất, mang lại những lợi ích to lớn cho người học, giảng viên, nhà trường và xã hội:

- Đối với người học, E-learning tạo môi trường học tập chủ động; nghĩa là với các nội dung được triển khai hoàn toàn trực tuyến, sinh viên có thể làm chủ được việc học của mình. Người học có thể học theo tốc độ của riêng mình, được lựa chọn phương pháp học tập phù hợp nhất và nhận được những phản hồi nhanh chóng từ giảng viên về các hoạt động học tập. Bên cạnh đó, người học còn có thể học ở bất kì nơi đâu chỉ cần có kết nối Internet, điều này giúp giảm thiểu được thời gian của người học, giúp cho họ có nhiều thời gian tập trung cho việc học và tăng kết quả học tập. Theo nghiên cứu của Picciano, A. G., Dziuban, C. D., & Graham, C. R. (2013) về việc triển khai đào tạo trực tuyến tại Trường Đại học Central Florida – nơi triển khai đào tạo trực tuyến từ rất sớm – từ 8 môn học trực tuyến với 125 sinh viên tham gia vào năm 1997 đã tăng lên 503 môn học với 13,600 sinh viên theo học. Nhà trường cũng đã tiếp tục tăng số lượng lớp học trực tuyến sau khi nhận ra điểm số của sinh viên cao hơn và chi phí chi trả cho cơ sở vật chất giảm đáng kể.

- Đối với giảng viên, Kaur M. (2013) cho rằng việc áp dụng E-learning cho phép giảng viên tích hợp được nhiều công cụ truyền đạt thông tin như video bài giảng, các cuộc thảo luận trực tuyến... giúp giảng viên nâng cao khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy. Đồng thời, E-learning giúp giảng viên có thể theo dõi học viên một cách dễ dàng. Giảng viên có thể đánh giá người học thông qua cách trả lời các bài kiểm tra hoặc các chủ đề thảo luận trên diễn đàn. Điều này cũng giúp đánh giá một cách công bằng học lực của người học.

- Đối với các tổ chức giáo dục, E-learning giúp giảm được các chi phí như chi phí đầu tư cho phòng học. Bên cạnh đó, giảng viên đại học ngoài yêu cầu đứng lớp, họ còn phải dành thời gian cho nghiên cứu khoa học, tham gia hội thảo, tư vấn nghề nghiệp... Do đó, đào tạo trực tuyến giúp Nhà trường giải quyết những khó khăn về thời gian cho giảng viên. Đào tạo trực tuyến cho phép giảng viên mang bài giảng của mình đến hàng trăm người học (Kaur, M. 2013).

- Đối với xã hội, E-learning giúp thực hiện nhiệm vụ xây dựng xã hội học tập và học tập suốt đời. Vì những hạn chế của mô hình học tập truyền thống, nên chỉ những ai vượt qua các kỳ thi, học có đủ điều kiện về thời gian và tài chính thì mới có thể vào được giảng đường đại học. Nhưng với đào tạo trực tuyến, cơ hội học tập có thể mở ra với hầu hết mọi người khi mà họ không cần đến lớp, với kết nối Internet là đã có thể nghe được những bài giảng của giảng viên. Các khóa học miễn phí của các trường đại

học qua hình thức MOOC giúp sinh viên đang học hoặc đã ra trường có thể dễ dàng bổ sung các kiến thức và kỹ năng mới cần thiết cho công việc hiện tại và sau này (Rennie, F., & Morrison, T., 2013).

- Trên bình diện quốc gia, E-learning giúp nâng cao năng lực nói chung của đội ngũ lao động, khả năng tiếp cận công nghệ thông tin của công dân, giảm thiểu khoảng cách số (digital divide) và từ đó nâng cao sức cạnh tranh của quốc gia và thực hiện bình đẳng xã hội về giáo dục (Conrads, J. và nhóm đồng tác giả, 2017)

Bên cạnh đó, các nhà nghiên cứu cũng ghi nhận những thách thức mà phương thức đào tạo này phải đối mặt (Arkorf & Abaidoo, 2014; Mirjana, 2010; Hiếu, 2017):

- Sự hiểu biết của xã hội và hành lang pháp lý cho E-learning là rất quan trọng để có thể mở rộng áp dụng phương thức E-learning trong đào tạo truyền thống bên cạnh đào tạo từ xa. Vấn đề thừa nhận bằng cấp của các hình thức đào tạo trực tuyến vẫn là một thách thức lớn của E-learning.

- Nguồn lực đầu tư cho E-learning không hề nhỏ. Bên cạnh đó, sự thay đổi nhanh chóng về công nghệ cũng là bài toán nan giải cho các nhà đầu tư: công nghệ tốn kém và mang tính rủi ro cao bởi công nghệ nhanh lạc hậu và thường thay đổi. Kinh nghiệm cho thấy nhiều tập đoàn công nghệ lớn trên thế giới đã thất bại khi đầu tư cho E-learning. Những thất bại này có thể được lý giải bởi sự phức tạp của giáo dục và công nghệ.

- Sự tương tác giữa người dạy và người học vẫn bị hạn chế, đặc biệt đối với các môn học thực hành hay có nhiều khái niệm mới, đòi hỏi phải có sự giải thích, hướng dẫn thao tác từ phía người dạy, cũng như tư duy logic và việc thực hành từ phía người học. Có thể nói, cho đến nay mặc dù một số công nghệ về thực tế ảo đã được ứng dụng, E-learning chưa thể thay thế được các hoạt động liên quan đến rèn luyện và hình thành kỹ năng, đặc biệt là kỹ năng thao tác và vận động.

III. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự thành công của E-learning

Chính vì những thách thức nêu trên, việc tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến sự thành công của E-learning có vai trò quan trọng trong việc xây dựng các chính sách và kế hoạch phát triển E-learning ở tầm quốc gia cũng như trong từng trường đại học. Trên nền tảng phân tích những nghiên cứu thực nghiệm trên từng yếu tố cụ thể, các mô hình tổng hợp các yếu tố thành công được đưa ra. Theo Ghoreishi và nhóm đồng tác giả (2017), tính đến 2016, có 6 khung phân tích E-learning được đề xuất. Đối sánh các mô hình trên, các tác giả cho thấy khung phân tích tổng quát do Khan (2005) đề xuất là khá rộng và bao gồm nhiều khía cạnh liên quan nhất, từ khía cạnh cá nhân, sư phạm, nội dung đến các khía cạnh kỹ thuật, thiết chế và xã hội.

Theo Khan (2005), khung phân tích này là kết quả của quá trình nghiên cứu trong suốt giai đoạn 1997-2005 nhằm trả lời cho câu hỏi “Cần gì để cung cấp một môi trường học linh hoạt cho người học trên toàn cầu?”. Qua quá trình nghiên cứu, tác giả đã xác định được nhiều yếu tố cần thiết để có thể xác lập một môi trường học có ý nghĩa, trong đó giữa các yếu tố lại có mối liên hệ qua lại mật thiết với nhau. Tác giả đã nhóm các yếu tố này thành 8 khía cạnh chính như sau: tổ chức (institutional), quản lý

(management), kỹ thuật (technological), sư phạm (pedagogical), đạo đức (ethical), giao diện (interface design), hỗ trợ (resource support), và đánh giá (evaluation). Cụ thể như sau:

- Tổ chức: Tác giả sử dụng thuật ngữ này tập trung vào các khía cạnh quản lý (administrative affairs) và học thuật (academic affairs) và dịch vụ sinh viên (student services). Các vấn đề cụ thể hơn trong khía cạnh quản lý có thể kể ra là khảo sát nhu cầu, quản trị thay đổi, lập và quản lý ngân sách, tiếp thị, quan hệ với các đối tác và trường bạn, chiêu sinh và tuyển sinh, học bổng, hỗ trợ tài chính, đăng ký học và đóng học phí, hoạt động cựu sinh viên, ...; khía cạnh học thuật bao gồm các vấn đề như kiểm định, chất lượng giảng dạy, hỗ trợ giảng viên, tổ chức lớp học, ...; các hoạt động liên quan đến dịch vụ sinh viên bao gồm thư viện, thư quán, định hướng học tập, phát triển kỹ năng học tập, tham vấn, tư vấn, ... Như vậy có thể thấy thuật ngữ tổ chức ở đây trên thực tế bao hàm gần như các hoạt động cần thiết và phổ biến của công tác tổ chức và hỗ trợ giảng dạy và học tập của một trường.

- Sư phạm (Pedagogical): Khía cạnh này của e-learning bao gồm các vấn đề liên quan đến giảng dạy như phân tích nội dung, phân tích người học, phân tích mục tiêu, các phương pháp và chiến lược giảng dạy. Một số phương pháp và tiếp cận có thể được sử dụng bao gồm: trình bày, thực hành, hướng dẫn, kể chuyện, thực địa, v.v...

- Công nghệ (Technology): Như tên gọi, khía cạnh này xem xét tất cả các vấn đề liên quan đến cơ sở hạ tầng công nghệ của môi trường e-learning, bao gồm các kế hoạch về cơ sở hạ tầng (các kế hoạch về công nghệ, các tiêu chuẩn, siêu dữ liệu, v.v...), các vấn đề liên quan đến cả thiết bị phần cứng lẫn phần mềm (ví dụ các hệ thống quản lý học tập).

- Giao diện (Interface Design): Bao gồm các khía cạnh liên quan đến giao diện của các chương trình e-learning, khía cạnh này bao gồm cả thiết kế trang, thiết kế về nội dung, cách di chuyển giữa các trang, các thành phần, tính dễ sử dụng và dễ truy cập.

- Đánh giá (Evaluation): Bao gồm đánh giá người học, đánh giá việc giảng dạy và đánh giá môi trường học tập.

- Quản trị (Management): Bao gồm tất cả các vấn đề liên quan đến duy trì môi trường học tập và phổ biến thông tin.

- Hỗ trợ (Resource Support): Bao gồm hỗ trợ trực tuyến (ví dụ hỗ trợ tư vấn học tập, hỗ trợ kỹ thuật, tham vấn nghề nghiệp và các hỗ trợ trực tuyến khác), các nguồn lực (cả trực tuyến lẫn ngoại tuyến) cần thiết để tạo lập một môi trường học tập thuận lợi.

- Đạo đức (Ethical): Khía cạnh này liên quan đến việc xem xét các tác động xã hội-chính trị, các thiên kiến, tính đa dạng hóa về văn hóa, đa dạng hóa về địa lý, đa dạng hóa của người học, ... và cả các vấn đề liên quan đến pháp lý.

Sau Khan (2005), Andersson và Grönlund (2009) đã thực hiện một công trình lược khảo tổng quan về các thách thức trong triển khai e-learning tại các nước phát triển và đang phát triển. Kết quả nhóm các thách thức thành bốn khía cạnh là: Người học, Công nghệ, Khóa học và Bối cảnh. Bên cạnh đó, tác giả phân tích các vấn đề thách thức trong phạm vi các nước phát triển và các nước đang phát triển. Kết quả cho thấy ở

các nước phát triển, các thách thức được đề cập nhiều nhất liên quan đến khía cạnh Người học (26 trong số 30 công trình nghiên cứu) trong khi đó ít liên quan nhất là về Bối cảnh (2 trong số 30 công trình). Còn lại, vấn đề liên quan đến khóa học được đề cập ở 17 công trình và vấn đề công nghệ có 7 công trình đề cập. Ngược lại, ở các nước đang phát triển, vấn đề liên quan đến Người học lại ít được chú trọng (6 trong 30 công trình đề cập) trong khi đó Khóa học và Bối cảnh lại được chú ý nhiều và tương đương nhau (được đề cập trong 23 và 21 công trình) kể đó là công nghệ (18 công trình). Như vậy, tầm quan trọng của các vấn đề sẽ có sự thay đổi tùy theo ngữ cảnh vĩ mô của môi trường triển khai elearning. Điểm chung có thể xác định là các vấn đề liên quan đến Khóa học nhìn chung có tầm quan trọng ở bất kể môi trường nào. Trong khi đó, việc các yếu tố Công nghệ ít là một thách thức ở các nước phát triển có thể hiểu được do nền tảng công nghệ tại các quốc gia này đã phát triển cao và do đó đã đáp ứng yêu cầu công nghệ của việc triển khai E-learning. Gợi ý khác từ khảo luận này là vai trò của các yếu tố bối cảnh cần phải được xem xét đúng mức trong việc hoạch định các chính sách liên quan đến e-learning tại Việt Nam, bên cạnh yếu tố công nghệ và khóa học.

Một công trình khảo luận tổng quan khá chi tiết gần đây về các yếu tố ngăn trở sự thành công của E-learning là công trình của Ali và nhóm đồng tác giả (2018). Các tác giả xem xét 259 công trình có liên quan đến các yếu tố ngăn trở sự thành công của e-learning được công bố trên các tạp chí uy tín trong giai đoạn 1990-2016. Sử dụng kỹ thuật phân tích hỗn hợp, các tác giả xác định được 68 yếu tố có thể gây ngăn trở cho sự thành công của e-learning. Các khía cạnh này được tác giả đề nghị gộp thành ba chiều là Sư phạm, Công nghệ, và Người học. Tuy nhiên, xem xét chi tiết các vấn đề, có thể thấy có thể phân bổ lại các vấn đề này theo khung phân tích do Khan (2005) đề xuất, ví dụ vấn đề Phát triển năng lực giảng viên được xếp vào nhóm Sư phạm trong khi theo Khan (2005) thuộc về khía cạnh Tổ chức; vấn đề Thái độ chấp nhận của xã hội được xếp ở nhóm Người học trong khi đây là vấn đề thuộc về khía cạnh Đạo đức trong khung phân tích 8 nhân tố của Khan (2005). Nhiều yếu tố khác được Khan đề cập có thể tìm thấy trong danh mục các yếu tố do công trình này tổng hợp.

Một số các nghiên cứu khảo luận cũng cho kết quả tương tự như Basak và nhóm đồng tác giả (2016), Cheawjindakarn và nhóm đồng tác giả (2012).

Trong nghiên cứu thực nghiệm, Puri (2012) tiến hành một khảo sát trên 214 người học ở cả hai bậc cử nhân và cao học và xác định 6 trong số các yếu tố do Khan đề xuất có tác động đến sự thành công của e-learning (xếp theo thứ tự quan trọng) là sư phạm, thể chế, công nghệ, đánh giá, hỗ trợ, và giao diện. Musa và Othman (2012) khảo sát 850 sinh viên bậc cử nhân cũng tìm thấy công nghệ là yếu tố quan trọng nhất, bên cạnh ba yếu tố khác là sự tham gia của người học, vai trò của người dạy trong thúc đẩy tương tác, thảo luận, và việc cung cấp tài liệu học tập kịp thời trên hệ thống. Như vậy các công trình thực nghiệm nhìn chung xác nhận các yếu tố do Khan đề xuất, với mức độ quan trọng khác nhau tùy từng bối cảnh, nhưng nổi bật là các yếu tố công nghệ và người học.

Tầm quan trọng của các yếu tố này cũng được tìm thấy trong các nghiên cứu

thực nghiệm sử dụng các phương pháp phân tích khác và dựa trên khuôn khổ khác tương thích với khung phân tích của Khan. Xaymoungkhoun và nhóm đồng tác giả (2012) sử dụng khuôn khổ mô hình chấp nhận công nghệ và phương pháp phân tích thứ bậc AHP trên dữ liệu phỏng vấn thực nghiệm đã chỉ ra tầm quan trọng của yếu tố tổ chức, công nghệ, và sự phạm bên cạnh các yếu tố thuộc về động lực và thái độ của người học trong việc góp phần vào sự thành công của e-learning. Cũng dựa trên mô hình chấp nhận công nghệ, đồng thời có mở rộng để bao gồm yếu tố văn hóa, hỗ trợ và người dạy, Ahmed (2013) xem xét vấn đề ở một góc độ hẹp hơn là sự sẵn sàng tham gia của người dạy trong việc sử dụng e-learning. Sử dụng phương pháp hồi quy bội để phân tích một mẫu điều tra bao gồm 281 quan sát tác giả tìm thấy yếu tố văn hóa có tác động mạnh nhất. Như vậy, vai trò của yếu tố văn hóa có tác động gián tiếp đến sự thành công của e-learning thông qua tác động khuyến khích đến sự tham gia và sử dụng e-learning của người dạy.

IV. Chính sách phát triển E-learning tại các quốc gia trên thế giới

Sự phát triển nhanh chóng của E-learning, các lợi ích to lớn và những hạn chế của nó đòi hỏi Nhà nước phải có những chính sách phù hợp. Phần tổng quan dưới đây đề cập đến kinh nghiệm của một số quốc gia khá thành công trong lĩnh vực E-learning, tập trung vào lĩnh vực giáo dục đại học.

Hoa Kỳ

Quốc gia này bắt đầu các nỗ lực của mình trong lĩnh vực E-learning từ cuối thế kỷ 20. Năm 2000, Ủy ban Giáo dục Trên nền tảng Web (Web-based Education Commission) của Quốc Hội đã ban hành Báo cáo Sức mạnh của Internet trong học tập: Từ cam kết đến thực tiễn. Tuy nhiên, phần lớn các chính sách từ phía liên bang tập trung cho giáo dục phổ thông, còn giáo dục đại học phụ thuộc vào chính sách của từng tiểu bang. Các chính sách tiểu bang có sự khác biệt tuy nhiên nhìn chung tập trung vào những nội dung sau: Hỗ trợ hệ thống E-learning mới, nâng cấp cơ sở hạ tầng và kỹ năng giảng dạy, thúc đẩy sự tiếp cận và định hình các chính sách. (Anderson, B. và nhóm đồng tác giả, 2006). Mặc dù vậy, các khoản đầu tư từ ngân sách thường không nhiều nên các trường đại học công lập phải tự tìm cách thích nghi với bối cảnh (Rowell, L., 2018). Trong khi đó, sự thực dụng hơn của người học, sự phát triển của công nghệ cùng với cạnh tranh giữa các trường đại học, đặc biệt là các đại học tư vì lợi nhuận trong lĩnh vực E-learning khiến các trường đại học phải nhanh chóng “số hóa” nếu muốn tồn tại (Wisbauer, S., 2017). Trong cuộc chạy đua này, các trường đại học Hoa Kỳ tùy theo vị thế và nguồn lực mà có những cách thích ứng khác nhau. Các trường danh tiếng chỉ phát triển các khóa học trực tuyến và kết hợp như một phương thức hỗ trợ cho hoạt động giảng dạy truyền thống. Một số trường công lập hoặc trường tư phi lợi nhuận quy mô vừa và nhỏ nhưng huy động được nguồn lực đầu tư mạnh mẽ vào E-learning có sự tăng trưởng vượt bậc về tuyển sinh trực tuyến năm 2015 như Southern New Hampshire University, Western Governors University, Brigham Young University-Idaho, University of Central Florida, University of Maryland-College Park, University of Florida có mức tăng từ 20% đến 400% so với năm 2012 (Allen,

I. E., & Seaman, J., 2016). Các trường cao đẳng cộng đồng gặp nhiều khó khăn trong tuyển sinh trực tuyến và phải đối phó với phản ứng tiêu cực đối với học trực tuyến từ cả nhà tuyển dụng lẫn sinh viên trong khi các trường tư vì lợi nhuận cũng suy giảm do chính sách xiết chặt của Chính phủ (Public Agenda Foundation, 2013). Mặc dù nhiều mảng sáng tối xen nhau, thị trường E-learning của Hoa Kỳ vẫn là thị trường lớn nhất thế giới với riêng doanh thu của mảng E-learning tự học (self-pace) đã hơn 20 tỷ USD, so với tổng thị trường thế giới là 46 tỷ USD (Adkins, S. S., 2016).

Anh

Chiến lược phát triển E-learning của Anh không chỉ nhằm đổi mới nền giáo dục nói chung trong thời đại số, mà còn dành một sự quan tâm đáng kể cho giáo dục đại học. Trong những năm gần đây, Anh giảm sự quan tâm đầu tư vào cơ sở hạ tầng mà chú ý nhiều hơn vào đổi mới phương pháp dạy và học trong bối cảnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông. Các chính sách nhấn mạnh đến mục tiêu lấy người học làm trung tâm và cho phép các trường được chủ động xây dựng chiến lược và phát triển E-learning của mình (Anderson, B. và nhóm đồng tác giả, 2006). Trong những năm gần đây, Hội đồng Tài trợ Giáo dục đại học Anh quốc (HEFCE) đã định kỳ điều chỉnh các chính sách khuyến khích E-learning năm 2009-2012, 2012-2013. Tuy nhiên, một khảo sát năm 2014 của Hiệp hội đại học châu Âu với 249 trường đại học của 37 quốc gia châu Âu, trong đó có 20 trường của Anh cho thấy các trường này có ý kiến khác nhau về vai trò thúc đẩy E-learning của quốc gia mình. Mặc dù vậy, hầu hết các trường đều đã hoặc đang xây dựng chiến lược E-learning của mình. Khoảng 75% số trường được khảo sát cho biết có hơn 50% sinh viên có đăng ký vào các khóa học trực tuyến. Và một tỷ lệ tương tự cho biết việc áp dụng E-learning trong trường họ ở mức độ tập trung của trường hoặc chia sẻ giữa các khoa chứ không phải là nỗ lực cá nhân của các giảng viên (Gaebel, M., Kupriyanova, V., Morais, R., & Colucci, E., 2014).

Phần Lan

Chính sách phát triển E-learning của Phần Lan được đặt trong tổng thể chiến lược Xã hội thông tin của quốc gia từ giữa thập niên 1990. Phần Lan tập trung vào giáo dục người lớn, học tập suốt đời thông qua việc cung cấp một môi trường xã hội thông thoáng cho áp dụng E-learning trong đào tạo ở cấp độ đại học. Quốc gia này tiếp tục đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng cũng như năng lực học và làm việc trong môi trường ảo hóa (Anderson, B. và nhóm đồng tác giả, 2006). Trong những năm gần đây, Phần Lan có nhiều chính sách về E-learning trong Kế hoạch 5 năm 2011-2016 về phát triển giáo dục và nghiên cứu, Chiến lược quốc tế hóa giáo dục Phần Lan 2009-2015. Tuy nhiên, kết quả khảo sát của Hiệp hội đại học châu Âu cho thấy các trường Phần Lan được khảo sát cũng bất đồng về vai trò chính sách Nhà nước đối với E-learning. Chỉ có 50% số trường được khảo sát đã hoặc đang có chiến lược phát triển E-learning của mình. Mặc dù vậy, có đến 80% số trường khảo sát cho biết có hơn 50% sinh viên có đăng ký vào các khóa học trực tuyến. Và một tỷ lệ 60% cho biết việc áp dụng E-learning trong trường họ ở mức độ tập trung của trường hoặc chia sẻ giữa các khoa chứ không phải là nỗ lực cá nhân của các giảng viên (Gaebel, M., Kupriyanova, V., Morais, R., &

Colucci, E., 2014).

Úc

Úc khởi động các chính sách về E-learning từ những năm 1990 qua việc ban hành Kế hoạch hành động về giáo dục và đào tạo trong xã hội thông tin với tên gọi Học tập trong xã hội tri thức. Kế hoạch này bao gồm những lĩnh vực: Con người, Hạ tầng công nghệ, Nội dung, ứng dụng và dịch vụ, Khung chính sách và Tổ chức, Khung pháp lý. Trong đó, hai lĩnh vực được đầu tư nhiều nhất là nâng cao năng lực con người và phát triển nội dung, ứng dụng và dịch vụ. (Anderson, B. và nhóm đồng tác giả, 2006). Các trường đại học Úc coi việc gắn kết giữa E-learning với mục tiêu gia tăng cơ hội học tập và nâng chất lượng đầu ra của giáo dục là một chiến lược phát triển quốc gia. Các trường đại học mở và các trường cung cấp chương trình giáo dục từ xa sử dụng E-learning và các chính sách phù hợp để thực hiện chiến lược trên (Bates, T., 1997). Thị trường E-learning ước tính của Úc năm 2018 có doanh thu ước tính là 5 tỷ đô la (IBS World, 2018). Một trong những điểm nổi bật của E-learning tại Úc là sự hình thành tổ chức liên kết giữa các trường đại học để phát triển E-learning. Open Universities Australia (OUA) là một tổ hợp (consortium) do 7 trường đại học Úc sở hữu, được thành lập năm 1993, cung cấp các khóa học trực tuyến và các chương trình học trực tuyến hoặc kết hợp, được cấp bằng bởi các trường đại học thành viên (website open.edu.au). Năm 2013, OUA đưa vào hoạt động một nền tảng (platform) của riêng mình là Open2study, cung cấp các khóa học MOOC miễn phí và các khóa học được công nhận bởi các trường đại học.

Hàn Quốc

Việc ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông vào giáo dục tại Hàn quốc bắt đầu từ năm 1996 với Kế hoạch tổng thể quốc gia I (1996-2000) tập trung vào việc xây dựng hạ tầng công nghệ hàng đầu thế giới cho giáo dục phổ thông. Sau đó, Kế hoạch tổng thể II (2000-2005) nhằm vào việc nâng cao chất lượng giáo dục thông qua cho phép tiếp cận miễn phí tài nguyên học tập và huấn luyện giảng viên (Hwang, D. J., Yang, H. K., & Kim, H., 2010). Năm 2004, Chính phủ Hàn quốc công bố sách trắng Giáo dục Thích ứng trong Kỷ nguyên thông tin 2004 ghi nhận những chính sách quốc gia, các kết quả ban đầu và các định hướng tương lai của E-learning. Tài liệu này đã chỉ ra những lĩnh vực ưu tiên bao gồm:

- Tạo lập một xã hội tri thức thông qua ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông vào giáo dục
- Xây dựng hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông vào giáo dục phổ thông
- Tin học hóa giáo dục đại học, bao gồm cả nghiên cứu khoa học
- Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông vào giáo dục thường xuyên
- Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông vào quản trị giáo dục
- Quốc tế hóa và hợp tác quốc tế về E-learning.

Các chính sách cụ thể liên quan đến giáo dục đại học được tiến hành trên cơ sở các định hướng trên bao gồm:

- Xây dựng Mạng Giáo dục Hàn quốc, kết nối hơn 360 cơ sở giáo dục bao gồm dịch vụ web phục vụ cho chia sẻ tài nguyên số, cơ sở dữ liệu khoa học...

- Thúc đẩy quá trình liên kết giữa các trường đại học bao gồm thành lập các trung tâm hỗ trợ E-learning cho các trường đại học trong hoạt động, chia sẻ tài nguyên và xây dựng một hệ thống quản lý mới được tiêu chuẩn hóa.

- Thành lập các trường đại học ảo (cyber university) là các trường đại học mà người học không bị giới hạn bởi không gian và thời gian thông qua việc sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông để tiếp cận với dịch vụ giáo dục (Anderson, B. và nhóm đồng tác giả, 2006).

Chính phủ Hàn quốc xem E-learning là một thị trường tiềm năng. Các chính sách bao gồm Luật Phát triển Ngành E-learning (2005) và các Kế hoạch phát triển E-learning lần 1 (2006-2010) và lần 2 (2011-2015). Với bốn chính sách lớn: Củng cố hệ sinh thái ngành E-learning, Phát triển nguồn nhân lực, Tăng cường tính hữu dụng và Xây dựng mạng lưới toàn cầu, ngân sách sử dụng ước tính đến năm 2015 là 3,5 tỷ đô la và tạo ra 37.000 việc làm. Thị trường E-learning của Hàn quốc ước tính đạt 2,86 tỷ USD vào năm 2013 (Innovation Center Denmark Seoul, 2014).

Nhìn chung, chính sách phát triển E-learning của các quốc gia được khảo sát có sự khác biệt trên các phương diện mục tiêu, vai trò nhà nước, lĩnh vực ưu tiên và các giải pháp cụ thể. Các mục tiêu chủ yếu của chính sách E-learning là nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia qua phát triển nguồn nhân lực trong thời đại số, xây dựng xã hội hài hòa về quyền học tập và khả năng tiếp cận công nghệ thông tin hoặc xem đây là một thị trường tiềm năng. Tất cả các quốc gia đều quan tâm đến giáo dục phổ thông, riêng trong giáo dục đại học thì vai trò nhà nước thay đổi từ mức độ hỗ trợ cao (đầu tư nguồn lực) hoặc thấp (tạo dựng khuôn khổ pháp lý và để cho thị trường điều tiết). Các lĩnh vực quan tâm trong chính sách bao gồm phát triển hạ tầng, nội dung, nguồn nhân lực và tạo dựng chính sách, tiêu chuẩn. Tùy theo từng giai đoạn và quan điểm của mỗi quốc gia mà lĩnh vực tập trung sẽ khác nhau. Thông thường, phát triển cơ sở hạ tầng là bước đầu tiên trong chính sách liên quan đến E-learning, đặc biệt là mạng internet. Về giải pháp cụ thể, một số quốc gia có chính sách đặc thù như xây dựng mạng liên kết giữa các trường đại học.

V. Đảm bảo chất lượng E-learning

Đảm bảo chất lượng là một vấn đề được quan tâm đặc biệt đối với E-learning, xuất phát từ những đặc điểm của chính phương thức đào tạo này bao gồm: Quy mô lớn, tính linh hoạt cao, sự cá nhân hóa quá trình học tập, sự đa dạng và sự tham gia của các nhà cung cấp phi truyền thống. Chính vì vậy, nhiều mô hình đảm bảo chất lượng cho E-learning đã ra đời đáp ứng yêu cầu này với các hình thức chính như sau (Ossiannilsson E, Williams K, Camilleri A & Brown M, 2015):

- Chứng nhận (Certification) phản ánh mức độ thừa nhận sau khi thực hiện một cuộc soát xét và có thể bao gồm những cam kết của đơn vị về việc thực hiện kế hoạch cải tiến cho đến lần tái cấp chứng nhận. Tổ chức cấp chứng nhận là tổ chức đề ra mô hình chất lượng, có thể là đại diện cho một nhóm lợi ích liên quan hoặc cho một tổ chức

quốc tế.

- Đối sánh (Benchmarking) là quá trình so sánh kết quả thực hiện của đơn vị với những đơn vị khác là thành viên của tổ chức thực hiện đối sánh.

- Kiểm định (Accreditation) là một dạng chứng nhận hoặc cấp phép mang tính bắt buộc cho một đơn vị hay một chương trình để nhận được sự hỗ trợ tài chính của chính phủ hoặc cho mục đích tuyển sinh. Kiểm định thường do các tổ chức chính thức thực hiện, ví dụ Bộ Giáo dục, Cơ quan Đảm bảo chất lượng hay tổ chức nghề nghiệp.

- Khung Tư vấn (Advisory Framework) là bộ tài liệu hướng dẫn cho các vấn đề của đào tạo trực tuyến không kèm theo bất kỳ quá trình đánh giá hay đo lường nào.

Các quốc gia có chính sách về đảm bảo chất lượng khá khác nhau. Một số quốc gia có tiêu chuẩn riêng cho đào tạo từ xa hoặc trực tuyến; một số quốc gia sử dụng tiêu chuẩn chung cho các hình thức giáo dục khác nhau. Dưới đây là mô hình đảm bảo chất lượng của một số quốc gia theo báo cáo Chất lượng E-learning: Các khía cạnh và tiêu chuẩn phục vụ đánh giá E-learning trong giáo dục đại học do Cơ quan Quốc gia Thụy Điển về Giáo dục đại học ban hành (Åström, E., 2008).

Hoa Kỳ

CHEA (Hội đồng Kiểm định chất lượng đại học) là tổ chức phi chính phủ không vì lợi nhuận duy nhất có chức năng cấp chứng nhận chất lượng cho các tổ chức kiểm định tại Hoa Kỳ. Bộ tiêu chuẩn của CHEA về Kiểm định và đảm bảo chất lượng đối với đào tạo từ xa được ban hành năm 2002 được áp dụng cho các hình thức đào tạo từ xa, bao gồm cả E-learning. Một tổ chức khác là DETC (Hội đồng Giáo dục và Đào tạo từ xa) là cơ quan kiểm định quốc gia được công nhận. DETC ban hành Sổ tay về kiểm định các cơ sở giáo dục từ xa từ phổ thông đến đại học. Bên cạnh đó, một bộ tiêu chuẩn chất lượng dành riêng cho đào tạo trực tuyến và kết hợp là Quality Matter Rubric, do tổ chức Quality Matter xây dựng.

Anh

QAA (Cơ quan Đảm bảo chất lượng giáo dục đại học) được thành lập năm 1997 nhằm cung cấp các dịch vụ đảm bảo chất lượng cho các trường đại học. Bộ Tiêu chuẩn Thực hành Đảm bảo chất lượng đại học do QAA ban hành chung cho mọi hình thức giáo dục, trong đó có một hướng dẫn riêng cho đào tạo từ xa. HEA (Học viện Giáo dục đại học) là tổ chức có thành viên là 27 trường đại học. HEA thực hiện hoạt động đối sánh cho các trường thành viên tại Anh.

Phần Lan

FINHEEC (Hội đồng Đánh giá Giáo dục đại học Phần Lan) là cơ quan đánh giá quốc gia theo luật định. Các trường đại học Phần Lan có nghĩa vụ phải tham gia việc đánh giá do FINHEEC thực hiện.

Úc

AUQA (Cơ quan Chất lượng đại học Úc) là tổ chức quốc gia, độc lập và không vì lợi nhuận có chức năng thúc đẩy việc thúc đẩy, kiểm tra và báo cáo về chất lượng của các trường đại học Úc. Không có tiêu chuẩn riêng cho đảm bảo chất lượng E-learning. ACODE (Hội đồng đào tạo mở, từ xa và E-learning Úc) là tổ chức của các trường đại

học có tham gia hoặc quan tâm đào tạo mở, từ xa, E-learning tại Úc. Bộ tiêu chuẩn của ACODE có tên là Đối sánh về việc sử dụng công nghệ trong giảng dạy và đào tạo tại các trường đại học cung cấp các tiêu chuẩn cho việc tự đánh giá hoặc so sánh của các trường thành viên.

Hàn Quốc

EQUAS (Hệ thống Đảm bảo chất lượng E-learning) quốc gia của Hàn Quốc bao gồm 4 nhóm: Giáo dục đại học, đào tạo giáo viên, đào tạo nghề và đào tạo viên chức nhà nước. Bộ Giáo dục, Khoa học và Công nghệ Hàn quốc đảm nhận nhóm Giáo dục đại học. Các tiêu chuẩn của EQUAS trong lĩnh vực này bao gồm lập kế hoạch, giảng dạy, nhân lực, quản lý và kết quả.

Bên cạnh các tiêu chuẩn quốc gia, còn có các tiêu chuẩn mang tính khu vực như ACDE (Hội đồng Châu Phi về đảm bảo chất lượng và kiểm định đào tạo từ xa), CALED (Viện Đảm bảo chất lượng đào tạo từ xa của châu Mỹ la tinh và các nước Carribe), E-xellence và OpenupEd của ESDTU (Hiệp hội các trường đại học đào tạo từ xa châu Âu), UNIQUE và ECB Check của EFQUEL (Tổ chức Chất lượng E-learning châu Âu)...

VI. Thực trạng E-learning trong giáo dục đại học tại Việt Nam

1/ Bối cảnh chung

Về hạ tầng công nghệ, Việt Nam phát triển nhanh chóng về mạng internet với tốc độ đường truyền ngày càng cao và giá phí thấp. Điều này dẫn đến Việt Nam là quốc gia có số lượng người sử dụng internet lớn thứ 6 châu Á và thứ 12 trên thế giới với 64 triệu người vào năm 2018 (We Are Social, 2018). Về phương diện xã hội, Việt Nam cũng đang trong “thời kỳ dân số vàng”, trong đó số lượng người dưới 30 tuổi năm 2014 là 45.462 triệu người, chiếm 50,2% dân số (Tổng cục Thống kê, 2016) là những người dễ dàng tiếp cận với công nghệ thông tin và truyền thông. Vì vậy, Việt Nam được đánh giá là quốc gia có tiềm năng phát triển E-learning lớn. Theo dữ liệu của tổ chức nghiên cứu thị trường Ambient Insight, Việt Nam nằm trong danh sách 10 quốc gia dẫn đầu về tỷ lệ phát triển E-learning dự báo cho giai đoạn 2014-2016 (Docebo, 2014). Thị trường E-learning Việt Nam theo đánh giá của các chuyên gia không dưới 2 tỷ USD và có tốc độ tăng trưởng 40% tuy nhiên phần lớn tập trung vào luyện thi, luyện ngoại ngữ và các kỹ năng mềm (Công Sang, Đức Tài, 2017).

Các trường đại học ở Việt Nam đã quan tâm đến E-learning từ khá sớm, mặc dù vậy đến gần đây bức tranh chung còn chưa khởi sắc qua thông tin công bố tại hai cuộc hội thảo gần đây về E-learning trong giáo dục đại học tổ chức tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội (Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội, 2017) và Trường Đại học Sư phạm Tp.Hồ Chí Minh (Viện Nghiên cứu Giáo dục, 2017). Các tham luận cho thấy có hai nhóm chính trong áp dụng E-learning tại các trường đại học ở Việt Nam:

- Trong đào tạo từ xa, E-learning phát triển khá nhanh chóng với các chương trình của TOPICA, Viện Đại học Mở Hà Nội, FUNIX, Trường Đại học Mở TPHCM... Đây là các chương trình đào tạo cấp bằng đại học và thu hút một số lượng hàng chục ngàn sinh viên theo học (Tâm, N.T., 2017; Hạnh, T.T.B., 2017). Tuy nhiên, so với dân

số Việt Nam cũng như quy mô các trường đại học trực tuyến trên thế giới, số lượng này còn khiêm tốn và tập trung vào một số ngành nhất định.

- Trong đào tạo chính quy, E-learning được sử dụng dưới hình thức hỗ trợ hoặc kết hợp cho việc học truyền thống trên lớp. Các trường đã triển khai chương trình này như Trường Đại học Cần Thơ, Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội, Đại học Đà Nẵng, Đại học Sư phạm thuộc Đại học Thái Nguyên... chủ yếu mang tính chất thí điểm (Tâm, N.T., 2017; Thái, N.H., 2017; Linh và nhóm đồng tác giả, 2017; Thái, V.T., 2017).

2/ Những thách thức cho việc phát triển E-learning tại Việt Nam

Những thách thức của việc phát triển E-learning trong giáo dục đại học ở Việt Nam bao gồm các khía cạnh thể chế, văn hóa, công nghệ, giáo dục, đạo đức:

- Việt Nam đã có những chính sách vĩ mô từ Đảng và Nhà nước về thúc đẩy ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục đại học (Điệp, T.T.M., 2017). Tuy nhiên, việc triển khai chính sách trong thực tế còn chưa tốt, đặc biệt là trong lĩnh vực giáo dục từ xa (Thanh, L.V., 2017).

- Khung pháp lý chưa đầy đủ. Chỉ có quy định về điều kiện áp dụng E-learning nói chung (Thông tư 12/2016/TT-BGDĐT) và khái niệm E-learning trong Quy chế đào tạo từ xa (Thông tư 10/2017/TT-BGDĐT). Việc áp dụng E-learning cho đào tạo chính quy, đào tạo sau đại học không có cơ sở pháp lý rõ ràng để áp dụng.

- Tâm lý đánh giá thấp bằng cấp từ đào tạo từ xa và trực tuyến của nhà tuyển dụng và người học làm hạn chế khả năng thu hút người học (Thông, L.N., 2017)

- Các trường đại học không có kinh phí để đầu tư phát triển trong bối cảnh Nhà nước không cấp ngân sách. Các dự án thường tiến hành nhờ vào nguồn tài trợ của nước ngoài (Ví dụ Dự án của Trường Đại học Bách khoa Hà Nội và Viện Đại học Mở Hà Nội từ hỗ trợ của Hàn Quốc). Thiếu sự liên kết giữa các trường đại học nên tác động lan tỏa của các khoản đầu tư ít ỏi trên còn thấp. Năng lực đội ngũ giảng viên và đội ngũ quản lý giáo dục chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển E-learning, cả về phương diện công nghệ lẫn nội dung (Hương, T.L., 2017).

- Thiếu vắng các tiêu chuẩn đảm bảo chất lượng của E-learning (Hương, T.L., 2017) trong bối cảnh ngay cả đảm bảo chất lượng của đào tạo chính quy vẫn còn đang ở giai đoạn khởi đầu.

Tóm lại, sự phát triển của E-learning, đặc biệt trong giáo dục đại học tại Việt Nam còn hạn chế so với tiềm năng.

14.2 Luận giải về sự cần thiết, tính cấp bách, ý nghĩa lý luận và thực tiễn của đề tài

14.2.1. Sự cần thiết và tính cấp bách của đề tài

Lý thuyết và thực tiễn đã cho thấy vai trò quan trọng của giáo dục đối với sự phát triển của quốc gia. Giáo dục thực hiện sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực thông qua 2 phương thức chủ yếu: đào tạo truyền thống (mặt đối mặt) và đào tạo từ xa. Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 với vai trò trung tâm của công nghệ thông tin trong việc kết hợp các công nghệ với nhau, làm mờ ranh giới giữa vật lý, kỹ thuật số và sinh học, đã tạo ra những thay đổi đột phá về tư duy và phương thức giáo dục, đặc biệt là giáo dục đại học.

Giáo dục 4.0 hướng tới khai thác tiềm năng công nghệ số và nguồn dữ liệu lớn để tạo ra xu hướng mới, đó là xã hội học tập và thực hiện sứ mạng học tập suốt đời nhằm đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu cho công nghiệp 4.0, nơi mà con người và máy móc cùng kiến tạo nên một thế giới mới, người học sẽ học tập theo đam mê chứ không còn cố nhồi nhét kiến thức vào đầu và phải quyết định những gì cần học để dễ dàng chuyển đổi nghề nghiệp, thích ứng với nền công nghiệp hiện đại theo hướng tư duy sáng tạo. Xã hội học tập và học tập suốt đời cũng là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước Việt Nam, đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo triển khai trong thời gian qua. Nghị quyết số 29/NQ-TW Hội nghị Trung ương lần thứ 8 (Khóa XI) đã chỉ rõ một trong các nhiệm vụ, giải pháp cơ bản thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục Việt Nam là “hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng hệ thống giáo dục mở, học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập”. E-learning là xu thế tất yếu để hiện thực hoá chủ trương này, bổ sung cho các phương thức đào tạo truyền thống, nhờ tính tương tác cao dựa trên truyền thông đa phương tiện, tạo điều kiện cho việc “cá nhân hoá” nội dung học tập phù hợp với khả năng và sở thích của người học, cho phép người học tiếp cận tối đa với thế giới hiện đại và tri thức nhân loại, tạo cơ hội tham gia học tập mọi lúc, mọi nơi theo tiến trình phát triển của CNTT với chi phí hiệu quả.

Nhìn chung, các nghiên cứu trên thế giới như đã trình bày trong phần trên cho thấy vai trò của E-learning trong sự phát triển đất nước trong thời đại số. Đó là một giải pháp mang tính chiến lược trong phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 bao gồm nâng cao chất lượng đào tạo, gia tăng khả năng tiếp cận giáo dục, phục vụ đào tạo lại và đào tạo nâng cao cũng như phát triển năng lực số (digital literacy) của nguồn nhân lực. Đối tượng của E-learning bao gồm giáo dục phổ thông, giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp sau ra trường. Trong đó, nếu áp dụng E-learning trong giáo dục phổ thông chủ yếu phải dựa trên đầu tư nhà nước, áp dụng E-learning trong giáo dục nghề nghiệp dựa vào đóng góp của người học và doanh nghiệp, thì E-learning trong giáo dục đại học đòi hỏi một hệ thống chính sách phù hợp để tối ưu hóa nguồn kinh phí đầu tư từ nhà nước và huy động nguồn lực tối đa từ xã hội.

E-learning trong đề tài được hiểu theo nghĩa rộng, đa chiều, cập nhật với xu hướng hiện đại và định hướng ứng dụng cho giáo dục đại học. Theo đó mọi cách thức ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong giáo dục đều bao gồm trong khái niệm E-learning, bao gồm cả học trực tuyến và học kết hợp. Việc cung cấp các hoạt động học tập dựa trên khái niệm E-learning nói trên tập trung vào mục tiêu phục vụ cho giáo dục đại học, không phân biệt hình thức đào tạo chính quy hay không chính quy, cơ sở giáo dục công lập hay tư nhân, lợi nhuận hay không vì lợi nhuận cũng như bao gồm các hình thức học tập mở phục vụ cộng đồng như MOOCs của các trường đại học hay các dự án đại học ảo. Thực tế cho thấy sự phát triển của E-learning trong giáo dục đại học Việt Nam còn rất thấp so với tiềm năng. Các hạn chế về thể chế, công nghệ, giáo dục, văn hóa... không chỉ là rào cản cho sự phát triển mà còn gây tác hại lâu dài cho đất nước. Sự phát triển tự phát của đào tạo từ xa trực tuyến không đi kèm với các quy định

đảm bảo chất lượng sẽ làm mất niềm tin xã hội về E-learning cũng như lãng phí trong đào tạo khi việc học không mang lại năng lực cần thiết cho người học.

Để đề xuất các giải pháp phù hợp cho phát triển E-learning, cần có một cơ sở lý luận và thực tiễn phù hợp. Trong khi đó, như đã phân tích trong phần trên, chưa có các nghiên cứu sâu, rộng về E-learning về bản chất, khái niệm cũng như kinh nghiệm quốc tế. Nghiên cứu này mang tính hệ thống để phân tích được đầy đủ ảnh hưởng của bối cảnh, cấu trúc và các nhân tố tác động cũng như cơ chế vận hành E-learning trên bình diện quốc gia.

14.2.2. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của đề tài

Về phương diện lý luận, sự đóng góp của đề tài nằm trong sự tiếp cận một cách hệ thống đối với sự phát triển E-learning thế giới và Việt Nam cũng như cung cấp các bằng chứng thực nghiệm về các yếu tố ảnh hưởng đến sự tạo lập thành công E-learning trong bối cảnh Việt Nam.

Về phương diện thực tiễn, nghiên cứu này có thể xem như một cơ sở vững chắc cho việc tạo ra được luận cứ khoa học cho việc xây dựng, ban hành và triển khai kế hoạch phát triển E-learning của Việt Nam, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục Việt Nam trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 .

15 | Liệt kê danh mục các công trình nghiên cứu, tài liệu trong nước và ngoài nước có liên quan đến đề tài đã trích dẫn khi đánh giá tổng quan:

1. Adkins, S. S. (2016). *The 2016–2021 worldwide self-paced eLearning market: The global eLearning market is in steep decline*. Ambient Insight.
2. Ahmed, D.T.T. (2013). Toward Successful E-Learning Implementation in Developing Countries: A Proposed Model for Predicting and Enhancing Higher Education Instructors' Participation. *International Journal of Academic Research in Business and Social Sciences*, 3(1), 422-435.
3. Ali, S., Uppal, M.A., Gulliver, S.R. (2018). A conceptual framework highlighting elearning implementation barriers. *Information Technology & People*, 31(1), 156–180. <https://doi.org/10.1108/ITP-10-2016-0246>
4. Allen, I. E., & Seaman, J. (2016). *Online Report Card: Tracking Online Education in the United States*. Babson Survey Research Group.
5. Anderson, B. et al (2006). Global picture, local lessons: E-learning policy and accessibility. Ministry of Education, Wellington, New Zealand. ISBN 0-478-13536-X.
6. Andersson, A., Grönlund, Å. (2009). A Conceptual Framework for E-Learning in Developing Countries: A Critical Review of Research Challenges. *The Electronic Journal of Information Systems in Developing Countries*, 38(1), 1–16. <https://doi.org/10.1002/j.1681-4835.2009.tb00271.x>
7. Arkorful, V., & Abaidoo, N. (2014). The role of e-learning, the advantages and disadvantages of its adoption in Higher Education. *International Journal of Education and Research*, 397-410

8. Åström, E. (2008). E-Learning quality: Aspects and criteria for evaluation of e-Learning in higher education. *Högskoleverket*.
9. Bari, M., Djouab, R., & Hoa, C. P. (2018). Elearning Current Situation and Emerging Challenges. *PEOPLE: International Journal of Social Sciences*, 4(2), 97-109
10. Basak, S.K., Wotto, M., Bélanger, P. (2016). A Framework on the Critical Success Factors of E-Learning Implementation in Higher Education: A Review of the Literature. *International Scholarly and Scientific Research & Innovation*, 10(7),2409-2414.
11. Bates, T. (1997). *Restructuring the university for technological change* (pp. 78-101). Murdoch University.
12. Castaño Muñoz, J. et al (2016). How are Higher Education Institutions Dealing with Openness? A Survey of Practices, Beliefs and Strategies in Five European Countries. Institute for Prospective Technological Studies. JRC Science for Policy Report, EUR 27750 EN; doi:10.2791/709253.
13. CEDEFOP (2001), E-learning and training in Europe, https://www.cedefop.europa.eu/files/3021_en_short.pdf
14. Cheawjindakarn, B., Suwannathachote, P., Theeraroungchaisri, A. (2012). Critical Success Factors for Online Distance Learning in Higher Education: A Review of the Literature. *Creative Education*, 3(8), 61–66. <https://doi.org/10.4236/ce.2012.38B014>
15. Công Sang – Đức Tài (2017). Giáo dục trực tuyến: Mô hình nào sẽ thành công? Nhịp cầu Đầu tư (<http://nhipcaudautu.vn/cong-nghe/ict/giao-duc-truc-tuyen-mo-hinh-nao-se-thanh-cong-3318137/>)
16. Conrads, J. et al (2017). Digital Education Policies in Europe and Beyond: Key Design Principles for More Effective Policies. Redecker, C., P. Kamyliis, M. Bacigalupo, Y. Punie (ed.), EUR 29000 EN, Publications Office of the European Union, Luxembourg, 2017, ISBN 978-92-79-77246-7, doi:10.2760/462941, JRC109311.
17. Diana G. Oblinger and Brian L. Hawkins (2005), The Myth about E-Learning, *EDUCAUSE Review*, 40(4) (July/August 2005): 14–15.
18. Docebo (2018), E-learning Trends for 2018. <https://www.docebo.com/resource/whitepaper-elearning-trends-2018>
19. Điệp, T.T.M. (2017). Hệ Thống Nghiên Cứu Khoa Học Tại Các Cơ Sở Đào Tạo Đại Học Trực Tuyến Trong Thời Kỳ Cách Mạng Công Nghiệp 4.0. *Đào Tạo Trực Tuyến Trong Thời Kỳ Cách Mạng Công Nghiệp 4.0*. Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc Dân. Hà Nội. Việt Nam.
20. European Commission (2001). The eLearning Action Plan: Designing tomorrow's education.
21. Gaebel, M., Kupriyanova, V., Morais, R., & Colucci, E. (2014). E-Learning in European Higher Education Institutions: Results of a Mapping Survey

- Conducted in October-December 2013. European University Association.
22. Ghoreishi, M., Nadi, M.A., Manshee, G., Saeedian, N. (2017). A Thematic Analysis of the Conceptual Framework of E-Learning in Higher Education. *Interdisciplinary Journal of Virtual Learning in Medical Sciences*, 8(1). <https://doi.org/10.5812/ijvlms.11498>
 23. Govindasamy, T. (2001). Successful implementation of e-learning: Pedagogical considerations . *The internet and higher education* , 287-299.
 24. Hạnh, T.T.B. (2017). Những Lợi Ích Và Sự Cần Thiết Phải Nhận Thức Lại Về Đào Tạo Trực Tuyến Tại Việt Nam - Góc Nhìn Sâu Hơn Về Vai Trò Của Đào Tạo Trực Tuyến Với Việc Giảng Dạy Tin Học Ở Các Trường Đại Học Việt Nam. *Đào Tạo Trực Tuyến Trong Thời Kỳ Cách Mạng Công Nghiệp 4.0*. Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc Dân. Hà Nội. Việt Nam
 25. Harasim, L (2006). A History of E-learning: Shift Happened; *The International Handbook Of Virtual Learning Environments*, Volume 1, Spinger.
 26. Hiều, Đ. T. (2017). *Nguyên tắc và xu thế phát triển công nghệ E-learning thế giới và bài học kinh nghiệm cho giáo dục đại học tại Việt Nam. Đào tạo trực tuyến trong thời kỳ Cách Mạng Công Nghiệp 4.0*. Hà Nội: NXB Đại học Kinh tế Quốc Dân
 27. Hương, T.L. (2017). Sự Phát Triển Của Các Công Cụ Đào Tạo Trực Tuyến Trong Bối Cảnh Cuộc Cách Mạng 4.0 Và Một Số Gợi Ý Với Việt Nam. *Đào Tạo Trực Tuyến Trong Thời Kỳ Cách Mạng Công Nghiệp 4.0*. Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc Dân. Hà Nội. Việt Nam.
 28. Hwang, D. J., Yang, H. K., & Kim, H. (2010). *E-Learning in the Republic of Korea*. UNESCO Institute for Information Technologies in Education, Moscow.
 29. IBS World. (2018). *Online education in Australia: Market research report*. Retrieved from <http://www.ibisworld.com.au/industry/default.aspx?indid=1907>
 30. Innovation Center Denmark Seoul (2014). E-Learning In Korea: Overview Of E-Learning Sector In Korea.
 31. Kahiigi, E. K. et al (2008) , Exploring the e-Learning State of Art, *The Electronic Journal of e-Learning*, 6(2), pp77 -88.
 32. Kaur, M. (2013). Blended learning-its challenges and future. *Procedia-Social and Behavioral Sciences*, 93, 612-617.
 33. Kentnor, H. (2015), Distance Education and the Evolution of Online Learning in the United States, *Curriculum and Teaching Dialogue*, Vol. 17, Nos. 1 & 2, 2015
 34. Khan, B..(2005). Managing E-Learning Strategies: Design, Delivery, Implementation and Evaluation. IGI Global. <https://doi.org/10.4018/978-1-59140-634-1>
 35. Linh, N.V. và nhóm đồng tác giả (2017). Ứng Dụng E-Learning Tại Khoa Công Nghệ Thông Tin & Truyền Thông – Trường Đại Học Cần Thơ. *Kỷ Yếu Hội Thảo Khoa Học: Đào Tạo Trực Tuyến Trong Nhà Trường Việt Nam-Thực Trạng Và*

Giải Pháp. Viện Quản lý Giáo dục, Trường Đại học Sư phạm TPHCM

36. Mirjana, R.-M. (2010). Advantages and disadvantages of E-learning in comparison to traditional forms of learning. *Annals of the University of Petrosani, Economics*, 289-298
37. Musa, M.A., Othman, M.S. (2012). Critical Success Factor in E-Learning: An Examination of Technology and Student Factors. *International Journal of Advances in Engineering & Technology*, 3(2), 140–148.
38. Ossiannilsson E, Williams K, Camilleri A & Brown M (2015) *Quality Models In Online And Open Education Around The Globe. State Of The Art And Recommendations*. Oslo: International Council for Open and Distance Education - ICDE.
39. Paily, M.U. (2010). “Instructional Design in E-learning”. Unit in the course on Educational Communication Technologies for IGNOU's MA in Distance Education. IGNOU: New Delhi
40. Picciano, A. G., Dziuban, C. D., & Graham, C. R. (Eds.). (2013). Blended learning: Research perspectives (Vol. 2). Routledge.
41. Public Agenda Foundation. (2013). Not yet sold: What employers and community college students think about online education.
42. Puri, D.G. (2012). Critical Success Factors In E-Learning – An Empirical Study. *International Journal of Multidisciplinary Research*, 2(1), 149-161.
43. Rennie, F., & Morrison, T. (2013). E-learning and social networking handbook: Resources for higher education. Routledge.
44. Rosenberg, M. J. (2001). *E-learning: building successful online learning in your organization*. McGraw Hill, New York, NY, USA .
45. Rowell, L. (2010). How Government Policy Drives e-Learning. *elearn Magazine*. Oct. 2010. <https://elearnmag.acm.org/archive.cfm?aid=1872821>
46. Tâm, N.T (2017). Thách Thức Và Giải Pháp Đối Với Đào Tạo Trực Tuyến Tại Việt Nam Trong Thời Kỳ Đầy Mạnh Giáo Dục Thông Qua Kỹ Thuật Số. *Đào Tạo Trực Tuyến Trong Thời Kỳ Cách Mạng Công Nghiệp 4.0*. Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc Dân. Hà Nội. Việt Nam.
47. Thái, N.H. (2017). Mô Hình Đào Tạo Trực Tuyến - Thuận Lợi Và Khó Khăn. *Đào Tạo Trực Tuyến Trong Thời Kỳ Cách Mạng Công Nghiệp 4.0*. Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc Dân. Hà Nội. Việt Nam.
48. Thái, V.T. (2017). Thực Trạng Về Mô Hình Đào Tạo Trực Tuyến Ở Trường Đại Học Sư Phạm - Đại Học Thái Nguyên. *Kỷ yếu Hội Thảo Khoa Học: Đào Tạo Trực Tuyến Trong Nhà Trường Việt Nam-Thực Trạng Và Giải Pháp*. Viện Quản lý Giáo dục, Trường Đại học Sư phạm TPHCM.
49. Thông, L.N. (2017). Đào Tạo Trực Tuyến Trong Thời Đại Cách Mạng Công Nghiệp 4.0 Và Sự Đổi Mới Phương Pháp Giảng Dạy Theo Hướng Mô Hình Hóa. *Đào Tạo Trực Tuyến Trong Thời Kỳ Cách Mạng Công Nghiệp 4.0*. Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc Dân. Hà Nội. Việt Nam

50. Tổng cục Thống kê (2016). Dự báo dân số Việt Nam 2014-2049. Nhà xuất bản Thông tấn, Hà Nội, Việt Nam.
51. U.S. Department Of Education (2017), Reimagining the Role of Technology in Education: 2017 National Education Technology Plan Update, <https://tech.ed.gov/netp/>
52. We Are Social (2018). Digital Report 2018. trích lại theo www.dammio.com.
53. Wisbauer, S. (2017). Shifts In Learning: Will Traditional Universities Survive? *eLearning Industry*, July 2017. <https://elearningindustry.com/shifts-learning-will-traditional-universities-survive>
54. Xaymoungkhoun, O., Bhuasiri, W., Rho, J.J., Zo, H., Kim, M.-G. (2012). The Critical Success Factors of e-Learning in Developing Countries. *Kasetsart Journal of Social Sciences*, 33, 321–332.
55. Zemsky, R. and Massy, W.F. (2005), Thwarted Innovation What Happened to e-learning and Why, A Learning Alliance Report

16 | Nội dung nghiên cứu của đề tài:

Nội dung 1: Nghiên cứu luận cứ khoa học về E-learning

- 1.1. Hệ thống các khái niệm E-learning
- 1.1.1. Hệ thống các khái niệm E-learning theo ngữ cảnh
- 1.1.2. Các thành phần của một hệ thống E-learning
- 1.1.3. Đề xuất khung khái niệm E-learning làm cơ sở cho nghiên cứu: Các khái niệm và Khung cấu trúc E-learning
- 1.2. Phân tích lịch sử phát triển của E-learning
- 1.2.1. Phân tích sự phát triển nền tảng (công nghệ, giáo dục, kinh tế) của E-learning
- 1.2.2. Phân tích tác động của MOOCs đến E-learning hiện đại
- 1.2.3. Tổng hợp và phân kỳ lịch sử tiến hóa E-learning và phân tích mối quan hệ giữa công nghệ, giáo dục và kinh tế trong từng giai đoạn của quá trình này.
- 1.3. Nghiên cứu thực trạng phát triển và xu hướng thế giới về E-learning
- 1.3.1. Thị trường E-learning hiện tại
- 1.3.2. Các xu hướng phát triển E-learning
- 1.4. Tổng quan các nhân tố tác động đến việc triển khai thành công E-learning
- 1.4.1. Tổng quan nghiên cứu về các nhân tố tác động đến việc triển khai thành công E-learning
- 1.4.2. Các khung lý thuyết về E-learning
- 1.5. Phân tích vai trò của E-learning trong giáo dục đại học
- 1.5.1. Giáo dục không chính quy
- 1.5.2. Giáo dục chính quy
- 1.5.3. Phục vụ cộng đồng qua MOOCs và các hình thức chia sẻ kiến thức
- 1.6. Nghiên cứu vấn đề đảm bảo chất lượng E-learning trong giáo dục đại học
- 1.6.1. Các đặc điểm E-learning ảnh hưởng đến việc đảm bảo chất lượng
- 1.6.2. Các tiêu chuẩn và cách thức đảm bảo chất lượng E-learning

Nội dung 2: Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế trong phát triển E-learning và xu thế của thế giới về đào tạo, phương thức học tập dựa trên công nghệ thông tin trong giáo dục đại học.

2.1. Nghiên cứu kinh nghiệm các nước về phát triển E - learning

2.1.1. Nghiên cứu kinh nghiệm của một số nước: Hoa kỳ, Canada, Liên minh châu Âu, Australia, Hàn Quốc, Trung Quốc, Ấn Độ, Singapore, Malaysia, Thái Lan

2.1.2. Bài học cho Việt Nam trong phát triển E-learning trên các phương diện: thể chế, đạo đức, văn hóa, công nghệ, giáo dục, đánh giá và quản trị.

2.2. Nghiên cứu xu hướng của các nước về tổ chức đào tạo và phương thức học tập dựa trên công nghệ thông tin trong giáo dục đại học

2.2.1. Xu hướng về tổ chức đào tạo dựa trên công nghệ;

2.2.2. Xu hướng về phương thức học tập dựa trên công nghệ;

2.2.3. Xu hướng ứng dụng MOOCs trong các trường đại học.

2.3. Nghiên cứu bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

2.3.1. Về mục tiêu chính sách quốc gia;

2.3.2. Về phạm vi và đối tượng tác động;

2.3.3. Về nguồn lực đầu tư và phân bổ nguồn lực;

2.3.4. Về E-learning và MOOCs trong giáo dục đại học;

2.3.5. Về kết quả đạt được.

Nội dung 3: Nghiên cứu đánh giá thực trạng phát triển phương thức học tập, đào tạo dựa trên công nghệ thông tin và mô hình E-learning ở Việt Nam hiện nay

3.1. Bối cảnh kinh tế, xã hội và công nghệ Việt Nam ảnh hưởng đến sự phát triển E-learning

3.1.1. Các đặc điểm dân số và văn hóa Việt Nam ảnh hưởng đến sự phát triển E-learning Việt Nam;

3.1.2. Sự phát triển của nền kinh tế và nhu cầu đào tạo nhân lực ban đầu, đào tạo nâng cao và đào tạo lại của Việt Nam;

3.1.3. Nền tảng công nghệ phục vụ E-learning và tiềm năng phát triển tại Việt Nam

3.2. Phân tích các chính sách và quy định về E-learning Việt Nam

3.2.1. Chính sách quốc gia liên quan đến phát triển E-learning;

3.2.2. Các quy định pháp lý hiện hành liên quan đến E-learning.

3.3. Phân tích và đánh giá thực trạng phát triển e-learning trong giáo dục đại học ở Việt Nam

3.3.1. Giáo dục chính quy

3.3.2. Giáo dục không chính quy

3.3.3. Phục vụ cộng đồng qua MOOCs

3.3.4. Xác định các cơ hội, thách thức, điểm mạnh và điểm yếu của các trường đại học Việt Nam trong việc ứng dụng E-learning;

3.3.5. Nghiên cứu các định hướng khắc phục hạn chế và tận dụng cơ hội, khai thác tiềm năng trong phát triển E-learning của các trường đại học Việt Nam.

Nội dung 4: Nghiên cứu, phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự tạo lập thành công hệ thống E-learning trong bối cảnh Việt Nam

4.1. Phát triển các yếu tố ảnh hưởng đến sự tạo lập thành công E-learning trong giáo dục đại học tại Việt Nam

4.2. Áp dụng kỹ thuật DELPHI xây dựng thang đo các yếu tố

4.3. Áp dụng phương pháp quy trình thứ bậc phân tích (Analytic Hierarchy Process) để phân tích vai trò các yếu tố

4.4. Áp dụng thuật toán tìm kiếm ngẫu nhiên fractal (Stochastic Fractal Search Algorithm) để tối ưu hoá mô hình các yếu tố ảnh hưởng

4.4.1. Tối ưu hoá số lượng các yếu tố cần xây dựng cho mô hình

4.4.2. Tối ưu hoá mô hình với người thụ hưởng

4.4.3. Tối ưu hoá mô hình với cơ sở đào tạo

Nội dung 5: Đề xuất giải pháp về chính sách phát triển phương thức học tập, đào tạo dựa trên công nghệ thông tin và mô hình E-learning ở Việt Nam

5.1. Nghiên cứu các định hướng chiến lược phát triển E-learning trong giáo dục đại học Việt Nam

5.1.1. Hệ thống chính sách phát triển E-learning trong giáo dục đại học Việt Nam:

+ Căn cứ pháp lý cho chính sách

+ Mục tiêu chung

+ Mục tiêu cụ thể về các yếu tố trong cấu trúc mô hình E-learning

+ Phân kỳ các mục tiêu theo giai đoạn

5.1.2. Các giải pháp phát triển E-learning trong giáo dục đại học ở Việt Nam

+ Hệ thống hóa các giải pháp theo mục tiêu

+ Xây dựng thước đo kết quả cho từng mục tiêu

+ Phân tích vai trò của các bên có lợi ích liên quan trong từng mục tiêu

5.1.3. Cơ chế đảm bảo chất lượng cho phát triển E-learning trong giáo dục đại học ở Việt Nam

+ Về chiến lược

+ Về công nghệ

+ Về giáo dục

+ Về quản lý

5.2. Đề xuất hoàn thiện các văn bản quản lý nhà nước về phương thức học tập, đào tạo dựa trên công nghệ thông tin và mô hình E-learning ở Việt Nam;

5.3. Đề xuất hoàn thiện các văn bản về quản lý hoạt động các trường đại học, trung tâm đào tạo;

5.4. Đề xuất hoàn thiện các văn bản về quản lý chất lượng đào tạo theo mô hình E-learning ở Việt Nam

5.5. Đề xuất các giải pháp nhằm đổi mới công tác quản lý của các trường đại học, trung tâm đào tạo dựa trên công nghệ thông tin và mô hình E-learning ở Việt Nam.

5.6. Các giải pháp khác

Nội dung 6: Đề xuất phương thức đào tạo trực tuyến ở Việt Nam và các điều kiện đảm bảo để có thể áp dụng cho Việt Nam

6.1. Đề xuất các phương thức đào tạo trực tuyến ở Việt Nam

6.1.1. Các căn cứ và nguyên tắc đề xuất

6.1.2. Mô hình trực tuyến hoàn toàn

6.1.3. Các mô hình kết hợp (face - to - face driver, rotation, flex, lab school, self-blended, online driver)

6.1.4. Các mô hình ứng dụng MOOCs và các mạng xã hội

6.2. Đề xuất các điều kiện đảm bảo để áp dụng phương thức đào tạo trực tuyến ở Việt Nam

6.2.1. Điều kiện về chính sách quản lý giáo dục, quy định triển khai, áp dụng....

6.2.2. Điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị...

6.2.3. Điều kiện về con người

Nội dung 7: Đề xuất mô hình phân tích và mô hình dự báo xu thế phát triển

7.1. Xây dựng cơ sở dữ liệu về E-learning Việt Nam

7.2. Mô hình phân tích sự thành công E-learning

7.3. Mô hình dự báo xu thế phát triển E-learning

17 Các hoạt động phục vụ nội dung nghiên cứu của đề tài:

17.1. Suu tầm/dịch tài liệu phục vụ nghiên cứu (các tài liệu chính) có liên quan đến đào tạo E-learning, cụ thể:

- Suu tầm, biên dịch một số các nghiên cứu chung về mô hình E-learning, lịch sử phát triển và các xu hướng của E-Learning
- Suu tầm, biên dịch một số các nghiên cứu về mô hình kinh nghiệm thế giới về quá trình triển khai E-Learning
- Suu tầm, biên dịch một số các nghiên cứu về mô hình kinh nghiệm thế giới về các nhân tố tác động đến sự thành công của E-Learning
- Suu tầm, biên dịch một số các nghiên cứu về mô hình kinh nghiệm thế giới trong phát triển và quản lý E-Learning
- Suu tầm, biên dịch một số các nghiên cứu về đảm bảo chất lượng đối với E-learning
- Suu tầm, biên dịch các văn bản quy định về đào tạo từ xa, E-learning và của các nước trên thế giới

Dự kiến tổng số trang tài liệu dịch là 500 trang.

17.2. Hội thảo, tọa đàm: Dự kiến tổ chức 02 hội thảo, 20 tọa đàm khoa học

A. Hội thảo khoa học

Hội thảo 1:

- Nội dung: Thực trạng đào tạo E-learning ở Việt Nam, xu hướng thế giới và các yếu tố (điều kiện) phát triển các loại hình đào tạo trên ở Việt Nam.
- Mục đích: thu thập thông tin và ý kiến của các chuyên gia về các loại đào tạo này hiện nay ở Việt Nam, xu hướng thế giới, và các yếu tố phát triển các loại đào

tạo này hiện nay ở Việt Nam nhằm đưa vào báo cáo của đề tài nghiên cứu.

- Yêu cầu: có các bài tham luận của các chuyên gia và có ý kiến của các chuyên gia khi tham gia Hội thảo.
- Thành phần:
 - + Bộ Giáo dục và Đào tạo
 - + Viện Đại học Mở Hà Nội
 - + SEAMEO RETRAC
 - + Các trường đại học tại Việt Nam
 - + Các trường đại học ở nước ngoài có quan tâm
 - + Các tổ chức phi chính phủ (WB, UNESCO, UNDP)
 - + Các nhà khoa học, chuyên gia, những người làm thực tiễn
- Địa điểm: tại Tp. Hồ Chí Minh
- Số lượng đại biểu: 100 người
- Tổ chức trong 1 ngày (2 buổi)

Hội thảo 2:

- Nội dung: Các giải pháp phát triển đào tạo E-learning ở Việt Nam; những quy định và điều kiện cho phát triển các loại hình đào tạo trên ở Việt Nam hiện nay và trong tương lai.
- Mục đích: thu thập ý kiến chuyên sâu về việc phát triển các loại hình đào tạo này ở Việt Nam; những quy định và điều kiện cho phát triển các loại hình đào tạo này ở Việt Nam.
- Yêu cầu:
- Thành phần:
 - + Bộ Giáo dục và Đào tạo
 - + Bộ Thông tin và Truyền thông
 - + Viện Đại học Mở Hà Nội
 - + SEAMEO RETRAC
 - + Các trường đại học tại Việt Nam
 - + Các trường đại học ở nước ngoài có quan tâm
 - + Các nhà khoa học, chuyên gia, những người làm thực tiễn
- Địa điểm: Hà Nội
- Số lượng đại biểu: 100 người
- Tổ chức trong 1 ngày (2 buổi)

B. Tổ chức các tọa đàm khoa học: 20 tọa đàm khoa học

- Mục đích: Tổ chức các tọa đàm với các chuyên gia, các nhà khoa học, quản lý của các trường đại học về các loại hình đào tạo khác nhau, cụ thể như sau:
 - + 06 tọa đàm về luận cứ khoa học và thực tiễn các yếu tố ảnh hưởng đến sự tạo lập thành công hệ thống đào tạo E-learning và kinh nghiệm quốc tế.
 - + 03 tọa đàm về các mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến sự tạo lập thành công hệ thống đào tạo E-learning.
 - + 03 tọa đàm phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự thành công hệ thống đào tạo E-

learning.

- + 03 tọa đàm về các giải pháp phát triển hệ thống đào tạo E-learning;
- + 03 tọa đàm về mô hình tối ưu hoá việc áp dụng các hệ thống đào tạo E-learning
- + 02 tọa đàm kiến nghị chính sách liên quan đến hệ thống đào tạo E-learning

- Thành phần: Các nhà khoa học, chuyên gia và những người làm thực tiễn tại các cơ sở đào tạo có các loại hình đào tạo trên.

- Số lượng đại biểu: 20 người

- Địa điểm: Tại các điểm khảo sát và tổ chức chủ trì.

17.3. Điều tra, khảo sát, thu thập dữ liệu

- Mục đích là nhằm khảo sát thực trạng phát triển đào tạo trực tuyến hiện nay ở các đơn vị, và khuyến nghị chính sách nhằm phát triển trực tuyến ở các cơ sở đào tạo nói riêng và Việt Nam nói chung.

- Nội dung: Sự phát triển đào tạo trực tuyến hiện nay ở đơn vị, những điều kiện thuận lợi – khó khăn cho phát triển các loại hình đào tạo này của đơn vị, cơ hội và thách thức cho đơn vị trong việc phát triển đào tạo trực tuyến. Định hướng phát triển trong tương lai và đề xuất các khuyến nghị chính sách nhằm phát triển đào tạo trực tuyến ở đơn vị hiện nay nói riêng và cho cả Việt Nam nói chung.

- Đối tượng khảo sát:

+ Điều tra đối tượng người học đang học tại các cơ sở đào tạo ở Việt Nam áp dụng các loại hình đào tạo trực tuyến: dự kiến 500 quan sát

+ Điều tra đối tượng người học tiềm năng ở Việt Nam: dự kiến 1.000 quan sát

+ Điều tra đối tượng là lãnh đạo, giảng viên và cán bộ nhân viên thuộc các đơn vị cung cấp các loại hình đào tạo trực tuyến: Khoảng 400 quan sát

+ Phỏng vấn sâu chuyên gia (thực hiện nghiên cứu định tính): Khoảng 15 chuyên gia có kinh nghiệm và hiểu biết về đào tạo E-learning.

- Địa bàn: tập trung vào 3 vùng (Bắc, Trung, Nam), cụ thể là các tỉnh/thành phố lớn như Hà Nội, Đà Nẵng, TP.HCM và Cần Thơ, nơi tập trung các cơ sở đào tạo có áp dụng các loại hình đào tạo trực tuyến, thông qua việc lựa chọn ngẫu nhiên các cơ sở đào tạo này.

- Phương pháp: Điều tra bằng bảng hỏi và phỏng vấn sâu.

Như vậy, tổng số lượng khảo sát như sau:

STT	Đối tượng khảo sát	Số lượng
1	Người học đang học tại các cơ sở đào tạo ở Việt Nam áp dụng các loại hình đào tạo trực tuyến	500
2	Người học tiềm năng ở Việt Nam	1.000
3	Lãnh đạo, giảng viên và cán bộ nhân viên tại các tổ chức có loại hình đào tạo trực tuyến	400
4	Chuyên gia (phỏng vấn sâu)	15
	Tổng	1.915

17.4. Thử nghiệm bộ cơ sở dữ liệu:

- Mục đích: kiểm tra tính đáp ứng của bộ dữ liệu trong việc phân tích, đánh giá phương thức học tập, đào tạo dựa trên công nghệ thông tin (E-learning) tại các cơ sở đào tạo đại học có áp dụng hình thức đào tạo E-learning.
- Nội dung:
 - + Đề xuất các tiêu chí thống kê chính để xây dựng khung dữ liệu
 - + Triển khai thử nghiệm thực tế tại các cơ sở đào tạo đại học có áp dụng hình thức đào tạo E-learning tại Đà Nẵng
 - + Triển khai thử nghiệm thực tế tại các cơ sở đào tạo đại học có áp dụng hình thức đào tạo E-learning tại Hà Nội
 - + Triển khai thử nghiệm thực tế tại các cơ sở đào tạo đại học có áp dụng hình thức đào tạo E-learning tại TP.HCM
 - + Tổng kết và đưa ra bộ cơ sở dữ liệu bao gồm các tiêu chí thống kê chính để đánh giá (KPIs)

18 | Cách tiếp cận, phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng:

18.1. Cách tiếp cận:

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu của đề tài, việc nghiên cứu cần có cách tiếp cận phong phú và phù hợp. Trước hết, đó là sự tiếp cận tổng quát trên cơ sở nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế trong phát triển E-learning, đánh giá thực trạng phát triển E-learning ở Việt Nam hiện nay, những yêu cầu đặt ra để phát triển thành công E-learning. Tiếp theo, cần tiếp cận vào trọng điểm đối với những yếu tố quyết định sự thành công của hệ thống E-learning. Từ tiếp cận tổng quát đi tới tiếp cận cụ thể, những hướng tiếp cận này nhằm mục đích giải quyết các yêu cầu, thách thức đặt ra cho sự phát triển thành công hệ thống E-learning trong bối cảnh Việt Nam. Ngoài ra, đề tài cũng cần được tiếp cận dưới góc độ đánh giá cái chung – cái riêng, nét tương đồng và sự khác biệt để luận giải vấn đề nghiên cứu một cách khách quan, khoa học và đưa ra những giải pháp phù hợp, khả thi.

Phương pháp tiếp cận đơn ngành: Với phương pháp tiếp cận này, từng mặt của vấn đề về E-learning trong giáo dục đại học sẽ được nghiên cứu sâu theo nhiều góc độ nghiên cứu của mỗi ngành khoa học. Trên cơ sở phương pháp nghiên cứu đơn ngành, nhóm nghiên cứu sẽ tổng hợp kết quả nghiên cứu để đưa ra các luận điểm, giải pháp mang tính khái quát. Trong nghiên cứu này, các hướng tiếp cận chủ yếu sau đây sẽ được áp dụng: hướng tiếp cận giáo dục học, kinh tế học, xã hội học, luật học, lịch sử, địa kinh tế học và văn hoá học.

Phương pháp tiếp cận liên ngành: Phương pháp tiếp cận liên ngành được sử dụng trong nghiên cứu này với mục đích làm cho việc nghiên cứu đề tài đầy đủ, sinh động, đa dạng. Các nội dung của đề tài khi được nghiên cứu dựa vào phương pháp tiếp cận liên ngành sẽ có mối liên hệ chặt chẽ với nhau theo các góc độ giữa cái riêng với cái chung, cái toàn thể với cái đặc thù. Phương pháp tiếp cận liên ngành vốn dĩ phong phú, đa dạng.

18.2. Phương pháp nghiên cứu

- *Phương pháp nghiên cứu tài liệu*: được sử dụng để thu thập thông tin về cơ sở lý luận, các công trình nghiên cứu trước đây, kinh nghiệm các nước, các số liệu thống kê. Lựa chọn những tài liệu phù hợp với vấn đề nghiên cứu, kế thừa những công trình nghiên cứu phù hợp chuyên ngành được khoa học đánh giá cao. Tất cả những tài liệu nghiên cứu phải liên quan đến đối tượng mà nhóm tác giả đang nghiên cứu

- *Phương pháp định lượng*: Đây là phương pháp nghiên cứu sử dụng dữ liệu có được từ bảng câu hỏi đã được chuẩn hóa để khảo sát. Đặc trưng của phương pháp nghiên cứu định lượng là áp dụng các công cụ của khoa học tự nhiên vào nghiên cứu. Nghiên cứu này sử dụng các kỹ thuật phân tích định lượng, cụ thể:

- + Áp dụng các kỹ thuật phân tích dữ liệu phù hợp với từng vấn đề/nội dung nghiên cứu
- + Phương pháp quy trình thứ bậc phân tích (Analytic Hierarchy Process) để phân tích thứ bậc vai trò của các yếu tố trong mô hình đào tạo trực tuyến tại Việt Nam
- + Phương pháp thuật toán tìm kiếm ngẫu nhiên fractal (Stochastic Fractal Search Algorithm) để tối ưu hoá mô hình đào tạo trực tuyến.
- + Phương pháp phân tích tương quan và phân tích thống kê

Tuy nhiên, phương pháp định lượng cũng có hạn chế là không chú trọng đến sự tương tác, vận động của đối tượng nghiên cứu trong từng bối cảnh cụ thể. Vì vậy, phương pháp định tính được sử dụng để trả lời cho các câu hỏi “cái gì” và “như thế nào”. Lợi thế của phương pháp định tính là i) khám phá chi tiết tính phức tạp và tiến trình của một vấn đề cần nghiên cứu ii) khám phá ra ở đâu và tại sao có các chính sách, sáng kiến, kiến thức hoặc thực tế nào đó.

- *Phương pháp hỗn hợp*: Để có thể xây dựng được một bức tranh toàn diện về E-learning ở các phương diện: thể chế, đạo đức, văn hoá, công nghệ, giáo dục, đánh giá và quản trị, cần áp dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng. Với phương pháp hỗn hợp này, các ưu thế của từng phương pháp định tính và định lượng sẽ bổ sung cho nhau, đồng thời, khắc phục được các nhược điểm khi sử dụng riêng lẻ từng phương pháp (định tính, định lượng). Với phương pháp hỗn hợp, nhóm nghiên cứu có thể sử dụng phương pháp định tính để giải thích rõ hơn kết quả nghiên cứu định lượng từ các mô hình tối ưu, từ đó đưa ra các khuyến nghị chính sách thuyết phục hơn.

18.3. Dữ liệu nghiên cứu của đề tài

- Nguồn: từ dữ liệu thứ cấp và sơ cấp, cụ thể:

+ Dữ liệu thứ cấp: Từ các báo cáo của các cơ quan tổng hợp Trung ương và địa phương và của đơn vị đào tạo, niên giám thống kê, các nghiên cứu trước, ...

+ Dữ liệu sơ cấp gồm các nguồn: i) Khảo sát người đang học và học tiềm năng (có ý định sẽ học) bằng bảng câu hỏi cấu trúc để thu thập thông tin; ii) Khảo sát cán bộ giảng viên, nhân viên và quản lý ở các cơ sở đào tạo áp dụng các loại hình đào tạo trực tuyến ở Việt Nam bằng bảng câu hỏi cấu trúc để thu thập thông tin. iii) Thu thập ý kiến các chuyên gia trong và ngoài nước bằng bảng câu hỏi bán cấu trúc và phi cấu trúc như được nêu ở Mục 17.

18.4. Quy trình nghiên cứu của đề tài

Để tiến hành nghiên cứu, đề tài này được thực hiện qua các bước nghiên cứu như sau:

Bước	Nội dung	Công việc thực hiện
1	Xác định vấn đề nghiên cứu và mục tiêu nghiên cứu	Khảo sát tài liệu và xác định vấn đề nghiên cứu cụ thể
2	Tổng quan cơ sở lý thuyết và nghiên cứu trước	Các lý thuyết liên quan đã đề cập trong phần cơ sở lý thuyết
3	Xây dựng mô hình nghiên cứu	Trên cơ sở lý thuyết và nghiên cứu trước, thực hiện nghiên cứu định tính để lấy ý kiến chuyên gia sẽ đề xuất mô hình nghiên cứu cho đề tài
4	Thu thập dữ liệu nghiên cứu	Dữ liệu thu thập thứ cấp và dữ liệu sơ cấp
5	Xử lý dữ liệu	Sử dụng các phần mềm thống kê trong việc xử lý số liệu
6	Phân tích kết quả	i) Nghiên cứu định lượng ii) Nghiên cứu định tính
7	Viết báo cáo	Tổng hợp và viết báo cáo phân tích, tổng hợp, đề xuất khuyến nghị, quy định, ...
19	Phương án phối hợp với các tổ chức nghiên cứu trong nước:	
	<p>Đề tài phối hợp với Vụ Giáo dục Đại học - Bộ Giáo dục và Đào tạo và Viện Đại Học Mở Hà Nội. Đây là những đơn vị có kinh nghiệm về quản lý giáo dục đại học và đào tạo trực tuyến ở Việt Nam.</p> <p>19.1. Vụ Giáo dục Đại học – Bộ Giáo dục và Đào tạo</p> <p>Nội dung phối hợp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Góp ý các nội dung của đề tài - Giới thiệu các chuyên gia để thực hiện việc lấy ý kiến chuyên gia trong đề tài - Tham gia hội thảo và tọa đàm về các nội dung của đề tài. - Hỗ trợ trong việc thực hiện khảo sát: Sinh viên, giảng viên, lãnh đạo có tham gia vào đào tạo trực tuyến - Cùng tham gia thực hiện các nội dung của đề tài. <p>19.2. Viện Đại học Mở Hà Nội</p> <p>Nội dung phối hợp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu các chuyên gia để thực hiện việc lấy ý kiến chuyên gia trong đề tài - Tham gia hội thảo và tọa đàm về các nội dung của đề tài. - Hỗ trợ trong việc thực hiện khảo sát: Sinh viên, giảng viên, lãnh đạo có tham gia vào đào tạo trực tuyến - Tham gia thử nghiệm nghiên cứu cùng đề tài - Cùng tham gia thực hiện các nội dung của đề tài. 	
20	Phương án hợp tác quốc tế:	
21	Phương pháp chuyên gia	
1. Thuê chuyên gia trong nước		

Số TT	Họ và tên, học hàm, học vị	Thuộc tổ chức	Lĩnh vực chuyên môn	Nội dung thực hiện và giải trình lý do cần thuê	Thời gian thực hiện quy đổi (tháng)
1	TS. Trương Tiến Tùng	Viện ĐH Mở Hà Nội		<ul style="list-style-type: none"> - Tư vấn về các mô hình quản lý đào tạo trực tuyến dựa trên kinh nghiệm thực tế tại Việt Nam - Tham gia phản biện, đóng góp ý kiến cho các sản phẩm khoa học như bài báo khoa học, báo cáo nghiên cứu, hội thảo... - Tư vấn các vấn đề liên quan đến ứng dụng ICTs (cơ sở hạ tầng, phần mềm...) trong giáo dục đại học 	01

2. Thuê chuyên gia nước ngoài

Số TT	Họ và tên, học hàm, học vị	Quốc tịch	Thuộc tổ chức	Lĩnh vực chuyên môn	Nội dung thực hiện và giải trình lý do cần thuê	Thời gian thực hiện quy đổi (tháng)
1	TS. Deborah E. Adair	Mỹ	QM Quality Matters, Inc.	Quản lý chất lượng	<ul style="list-style-type: none"> - Tư vấn về các mô hình quản lý đào tạo trực tuyến - Tham gia phản biện, đóng góp ý kiến cho các sản phẩm khoa học như bài báo khoa học, báo cáo nghiên cứu, hội thảo... 	02

22 Tiến độ thực hiện:

	Các nội dung, công việc chủ yếu cần được thực hiện; các mốc đánh giá chủ yếu	Kết quả phải đạt	Thời gian (bắt đầu, kết thúc)	Cá nhân, tổ chức thực hiện	Dự kiến kinh phí
I	Thuyết minh đề tài và báo cáo tổng quan				
1	Xây dựng thuyết minh đề tài	Thuyết minh được phê duyệt	T1-2/2019	PGS. TS. Vũ Hữu Đức; TS. Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên; ThS. Đoàn Hồ Đan Tâm; TS. Lê Thái Thường Quân; NCS. Huỳnh Đăng Bích Vy; ThS. Nguyễn Thị Diệu Linh; TS. Phan Thị Ngọc Thanh	42.465
2	Thu thập tài liệu	Báo cáo tổng quan về tài liệu	T1-2/2019	PGS. TS. Vũ Hữu Đức; TS. Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên; TS. Lê Thái Thường Quân; ThS. Đoàn Hồ Đan Tâm; TS. Phan Thị Ngọc Thanh; TS. Phan Thị Vân Thanh.	34.097
II. Các nội dung nghiên cứu					
1	Nội dung 1: Nghiên cứu luận cứ khoa học về E-learning		T2-6/2019		267.686
1.1	<i>Hệ thống các khái niệm E-learning</i>	Báo cáo	T1-6/2019		
	Hệ thống các khái niệm E-learning theo ngữ cảnh			PGS. TS. Vũ Hữu Đức; TS. Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên; TS. Lê Thị Thanh Thu; ThS. Đinh Uyên Phương; TS. Nguyễn Thanh Phong; ThS. Nguyễn	

				Hữu Bích; NCS. Phạm Quang Anh Thư; ThS. Nguyễn Phúc Loan.	
	Các thành phần của một hệ thống E learning			PGS. TS. Vũ Hữu Đức; TS. Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên; TS. Lê Thị Thanh Thu; ThS. Đinh Uyên Phương; TS. Nguyễn Thanh Phong; ThS. Nguyễn Phúc Loan;	
	Đề xuất khung khái niệm E-learning làm cơ sở cho nghiên cứu: Các khái niệm và khung cấu trúc Elearning			PGS. TS. Vũ Hữu Đức; TS. Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên; TS. Lê Thị Thanh Thu; ThS. Đinh Uyên Phương; ThS. Nguyễn Thị Diệu Linh; ThS. Nguyễn Minh Đối; ThS. Đặng Thị Mỹ Dung.	
1.2	<i>Phân tích lịch sử phát triển của E-learning</i>	Báo cáo	T1-6/2019		
	Phân tích sự phát triển nền tảng công nghệ, giáo dục, kinh tế của E-learning			PGS. TS. Vũ Hữu Đức; TS. Lê Thái Thường Quân; TS. Phan Thị Ngọc Thanh; TS. Đinh Tuấn Long; TS. Lê Xuân Trường; ThS. Đoàn Hồ Đan Tâm; ThS. Nguyễn Thị Diệu Linh; ThS. Nguyễn Minh Đối; ThS. Đặng Thị Mỹ Dung	
	Phân tích tác động của MOOCs đến E-learning			PGS. TS. Vũ Hữu Đức; TS. Lê Thái	

	hiện đại			Thường Quân; TS. Phan Thị Ngọc Thanh; TS. Đinh Tuấn Long; TS. Lê Xuân Trường; ThS. Đoàn Hồ Đan Tâm	
	Tổng hợp và phân kỳ lịch sử tiến hóa E-learning và phân tích mối quan hệ giữa công nghệ, giáo dục và kinh tế trong từng giai đoạn của quá trình này			PGS. TS. Vũ Hữu Đức; TS. Lê Thái Thường Quân; TS. Phan Thị Ngọc Thanh; TS. Đinh Tuấn Long; TS. Lê Xuân Trường; ThS. Đoàn Hồ Đan Tâm	
1.3	<i>Nghiên cứu thực trạng phát triển và xu hướng thế giới về E-learning</i>	<i>Báo cáo</i>	T1-6/2019		
	Thị trường E-learning hiện tại			TS. Lê Thái Thường Quân; TS. Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên; TS. Phan Thị Ngọc Thanh; TS. Lê Xuân Trường; TS. Đinh Tuấn Long; ThS. Đinh Uyên Phương;	
	Các xu hướng phát triển E-learning			TS. Lê Thái Thường Quân; TS. Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên; TS. Phan Thị Ngọc Thanh; TS. Lê Xuân Trường; TS. Đinh Tuấn Long; ThS. Đinh Uyên Phương	
1.4	<i>Tổng quan các nhân tố tác động đến việc triển khai thành công E-learning</i>	<i>Báo cáo</i>	T1-6/2019		
	Tổng quan nghiên cứu về các nhân tố tác động đến			TS. Lê Thái Thường Quân; TS. Nguyễn	

	việc triển khai thành công E-learning			Lê Hoàng Thụy Tố Quyên; NCS. Huỳnh Đặng Bích Vy; ThS. Đoàn Hồ Đan Tâm	
	Các khung lý thuyết về E-learning			TS. Lê Thái Thường Quân; TS. Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên; NCS. Huỳnh Đặng Bích Vy; ThS. Đoàn Hồ Đan Tâm; ThS. Nguyễn Minh Đồi; ThS. Đặng Thị Mỹ Dung	
1.5	<i>Phân tích vai trò của E-learning trong giáo dục đại học</i>	Báo cáo	T1-6/2019		
	Giáo dục không chính quy			PGS. TS. Vũ Hữu Đức; TS. Phan Thị Ngọc Thanh; TS. Phan Thị Vân Thanh; TS. Nguyễn Thúy Nga; TS. Lê Thị Thanh Thu; ThS. Đinh Uyên Phương	
	Giáo dục chính quy			PGS. TS. Vũ Hữu Đức; TS. Phan Thị Ngọc Thanh; TS. Phan Thị Vân Thanh; TS. Nguyễn Thúy Nga; TS. Lê Thị Thanh Thu; ThS. Đinh Uyên Phương	
	Phục vụ cộng đồng qua MOOCs và các hình thức chia sẻ kiến thức			PGS. TS. Vũ Hữu Đức; TS. Phan Thị Ngọc Thanh; TS. Phan Thị Vân Thanh; TS. Nguyễn Thúy Nga; TS. Lê Thị Thanh Thu; ThS. Đinh Uyên Phương	

				Phương	
1.6	<i>Nghiên cứu vấn đề đảm bảo chất lượng E-learning trong giáo dục đại học</i>	Báo cáo	T1-6/2019		
	Các đặc điểm E-learning ảnh hưởng đến việc đảm bảo chất lượng			TS. Phan Thị Ngọc Thanh; TS. Phan Thị Vân Thanh; TS. Nguyễn Thúy Nga; TS. Lê Thị Thanh Thu	
	Các tiêu chuẩn và cách thức đảm bảo chất lượng E-learning			PGS. TS. Vũ Hữu Đức; TS. Phan Thị Ngọc Thanh; TS. Phan Thị Vân Thanh; TS. Nguyễn Thúy Nga; TS. Lê Thị Thanh Thu	
2	Nội dung 2: Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế trong phát triển E-learning; xu thế của thế giới về đào tạo, phương thức học tập dựa trên công nghệ thông tin trong giáo dục đại học	Báo cáo	T3-9/2019		278.514
2.1	<i>Nghiên cứu kinh nghiệm các nước về phát triển E-learning và bài học kinh nghiệm cho VN</i>	Báo cáo	T3-9/2019		
	Nghiên cứu kinh nghiệm các nước			TS. Lê Thái Thường Quân; TS. Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tô Quyên; NCS. Huỳnh Đặng Bích Vy; TS. Phan Thị Ngọc Thanh; ThS. Đoàn Hồ Đan Tâm	
	Bài học cho Việt Nam trong phát triển E-learning trên các phương			TS. Lê Thái Thường Quân; TS. Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tô	

	diện: thể chế, đạo đức, văn hóa, công nghệ, giáo dục, đánh giá và quản trị.			Quyên; NCS. Huỳnh Đăng Bích Vy; TS. Phan Thị Ngọc Thanh; ThS. Đoàn Hồ Đan Tâm	
2.2	<i>Nghiên cứu xu thế của các nước về tổ chức đào tạo và phương thức học tập dựa trên công nghệ thông tin trong giáo dục đại học</i>	Báo cáo	T3-9/2019		
	Xu thế về tổ chức đào tạo dựa trên công nghệ			TS. Lê Thái Thường Quân; TS. Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên; NCS. Huỳnh Đăng Bích Vy; TS. Phan Thị Ngọc Thanh; ThS. Đoàn Hồ Đan Tâm; TS. Đinh Tuấn Long; TS. Lê Xuân Trường	
	Xu thế về phương thức học tập dựa trên công nghệ			TS. Lê Thái Thường Quân; TS. Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên; NCS. Huỳnh Đăng Bích Vy; TS. Phan Thị Ngọc Thanh; ThS. Đoàn Hồ Đan Tâm; TS. Đinh Tuấn Long; TS. Lê Xuân Trường	
	Xu thế ứng dụng MOOCs trong các trường đại học			TS. Lê Thái Thường Quân; TS. Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên; NCS. Huỳnh Đăng Bích Vy; TS. Phan Thị Ngọc Thanh; ThS. Đoàn Hồ Đan Tâm; TS. Đinh Tuấn Long; TS. Lê Xuân Trường	
2.3	<i>Nghiên cứu bài học kinh</i>	Báo cáo	T3-		

	<i>nghiệm cho Việt Nam</i>		9/2019		
	Về mục tiêu chính sách quốc gia				PGS. TS. Vũ Hữu Đức; TS. Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên; TS. Phan Thị Ngọc Thanh; TS. Lê Thị Thanh Thu; ThS. Đinh Uyên Phương
	Về phạm vi và đối tượng tác động				PGS. TS. Vũ Hữu Đức; TS. Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên; TS. Phan Thị Ngọc Thanh; TS. Lê Thị Thanh Thu; ThS. Đinh Uyên Phương
	Về nguồn lực đầu tư và phân bổ nguồn lực				PGS. TS. Vũ Hữu Đức; TS. Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên; TS. Phan Thị Ngọc Thanh; TS. Lê Thị Thanh Thu; ThS. Đinh Uyên Phương
	Về E-learning và MOOCs trong giáo dục đại học				PGS. TS. Vũ Hữu Đức; TS. Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên; TS. Phan Thị Ngọc Thanh; TS. Lê Thị Thanh Thu; ThS. Đinh Uyên Phương
	Về kết quả đạt được				PGS. TS. Vũ Hữu Đức; TS. Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên; TS. Phan Thị Ngọc Thanh; TS. Lê Thị Thanh Thu; ThS. Đinh Uyên Phương

3	Nội dung 3: Nghiên cứu đánh giá thực trạng phát triển phương thức học tập, đào tạo dựa trên công nghệ thông tin và mô hình E-learning ở Việt Nam hiện nay.	Báo cáo	T3-9/2019		265.518
3.1	<i>Nghiên cứu bối cảnh kinh tế, xã hội và công nghệ Việt Nam ảnh hưởng đến sự phát triển E-learning</i>	Báo cáo	T3-9/2019		
	Các đặc điểm dân số và văn hóa Việt Nam ảnh hưởng đến sự phát triển E-learning Việt Nam			PGS. TS. Vũ Hữu Đức; TS. Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên; NCS. Huỳnh Đặng Bích Vy; ThS. Đinh Uyên Phương; NCS. Phạm Quang Anh Thư; TS. Nguyễn Thanh Phong	
	Sự phát triển của nền kinh tế và nhu cầu đào tạo nhân lực ban đầu, đào tạo nâng cao và đào tạo lại của Việt Nam			PGS. TS. Vũ Hữu Đức; TS. Lê Thái Thường Quân; NCS. Huỳnh Đặng Bích Vy; ThS. Đinh Uyên Phương; NCS. Phạm Quang Anh Thư; TS. Nguyễn Thanh Phong	
	Nền tảng công nghệ phục vụ E-learning và tiềm năng phát triển tại Việt Nam			PGS. TS. Vũ Hữu Đức; TS. Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên; NCS. Huỳnh Đặng Bích Vy; ThS. Đinh Uyên Phương; NCS. Phạm Quang Anh Thư; TS. Nguyễn Thanh Phong	
3.2	<i>Phân tích các chính sách</i>	Báo cáo	T3-		

	<i>và quy định về E-learning Việt Nam</i>		9/2019		
	Chính sách quốc gia liên quan đến phát triển E-learning				PGS. TS. Vũ Hữu Đức; TS. Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên; TS. Phan Thị Ngọc Thanh; TS. Phan Thị Vân Thanh; TS. Đinh Tuấn Long; TS. Nguyễn Thị Thu Thủy; ThS. Phan Thế Hùng
	Các quy định pháp lý hiện hành liên quan đến E-learning				PGS. TS. Vũ Hữu Đức; TS. Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên; TS. Phan Thị Ngọc Thanh; TS. Phan Thị Vân Thanh; TS. Đinh Tuấn Long; TS. Nguyễn Thị Thu Thủy; ThS. Phan Thế Hùng
3.3	<i>Phân tích và đánh giá thực trạng E-learning trong giáo dục đại học Việt Nam</i>	Báo cáo	T3-9/2019		
	Giáo dục chính quy				PGS. TS. Vũ Hữu Đức; TS. Phan Thị Ngọc Thanh; TS. Phan Thị Vân Thanh; TS. Đinh Tuấn Long; TS. Nguyễn Thị Thu Thủy; ThS. Phan Thế Hùng; TS. Nguyễn Thúy Nga
	Giáo dục không chính quy				PGS. TS. Vũ Hữu Đức; TS. Phan Thị Ngọc Thanh; TS.

				Phan Thị Vân Thanh; TS. Đinh Tuấn Long; TS. Nguyễn Thị Thu Thủy; ThS. Phan Thế Hùng; TS. Nguyễn Thúy Nga	
	Phục vụ cộng đồng qua MOOCs			PGS. TS. Vũ Hữu Đức; TS. Phan Thị Ngọc Thanh; TS. Phan Thị Vân Thanh; TS. Đinh Tuấn Long; TS. Nguyễn Thị Thu Thủy; ThS. Phan Thế Hùng; TS. Nguyễn Thúy Nga	
	Xác định các cơ hội, thách thức, điểm mạnh và điểm yếu của các trường đại học Việt Nam trong việc ứng dụng E-learning			PGS. TS. Vũ Hữu Đức; TS. Phan Thị Ngọc Thanh; TS. Phan Thị Vân Thanh; TS. Đinh Tuấn Long; TS. Nguyễn Thị Thu Thủy; ThS. Phan Thế Hùng; TS. Nguyễn Thúy Nga	
	Nghiên cứu các định hướng khắc phục hạn chế và tận dụng cơ hội, khai thác tiềm năng trong phát triển E-learning của các trường đại học Việt Nam			PGS. TS. Vũ Hữu Đức; TS. Phan Thị Ngọc Thanh; TS. Phan Thị Vân Thanh; TS. Đinh Tuấn Long; TS. Nguyễn Thị Thu Thủy; ThS. Phan Thế Hùng; NCS. Huỳnh Đặng Bích Vy; TS. Nguyễn Thúy Nga	
4	Nội dung 4: Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự tạo lập thành	Báo cáo	T9-12/2019		252.132

	công E-learning trong giáo dục đại học tại Việt Nam				
4.1	<i>Phát triển các yếu tố ảnh hưởng đến sự tạo lập thành công E-learning trong giáo dục đại học tại Việt Nam</i>	Báo cáo	T9-12/2019	TS. Lê Thái Thường Quân; TS. Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên; NCS. Huỳnh Đăng Bích Vy; ThS. Đoàn Hồ Đan Tâm TS. Lê Thị Thanh Thu; TS. Lê Xuân Trường; TS. Nguyễn Thanh Phong; ThS. Nguyễn Hữu Bích; NCS. Phạm Quang Anh Thư; ThS. Nguyễn Phúc Loan; ThS. Nguyễn Thị Diệu Linh; ThS. Nguyễn Minh Đỗi; ThS. Đặng Thị Mỹ Dung; ThS. Đinh Uyên Phương	
4.2	<i>Áp dụng kỹ thuật DELPHI xây dựng thang đo các yếu tố</i>	Báo cáo	T9-12/2019	TS. Lê Thái Thường Quân; TS. Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên; NCS. Huỳnh Đăng Bích Vy; ThS. Đoàn Hồ Đan Tâm; ThS. Nguyễn Minh Đỗi; NCS. Phạm Quang Anh Thư; TS. Nguyễn Thanh Phong; ThS. Nguyễn Thị Diệu Linh; ThS. Đinh Uyên Phương; ThS. Đặng Thị Mỹ Dung	
4.3	<i>Áp dụng phương pháp quy trình thứ bậc phân tích (Analytic Hierarchy</i>	Báo cáo	T9-12/2019	TS. Lê Thái Thường Quân; TS. Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố	

	<i>Process) để phân tích vai trò các yếu tố</i>			Quyên; NCS. Huỳnh Đăng Bích Vy; ThS. Đoàn Hồ Đan Tâm; ThS. Nguyễn Minh Đỗi; NCS. Phạm Quang Anh Thư; TS. Nguyễn Thanh Phong; ThS. Nguyễn Phúc Loan; ThS. Đinh Uyên Phương; ThS. Đặng Thị Mỹ Dung	
4.4	<i>Áp dụng thuật toán tìm kiếm ngẫu nhiên fractal (Stochastic Fractal Search Algorithm) để tối ưu hoá mô hình các yếu tố ảnh hưởng</i>	Báo cáo	T9-12/2019		
	Tối ưu hoá số lượng các yếu tố cần xây dựng cho mô hình			TS. Lê Thái Thường Quân; TS. Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên; NCS. Huỳnh Đăng Bích Vy; ThS. Đoàn Hồ Đan Tâm; ThS. Nguyễn Minh Đỗi; NCS. Phạm Quang Anh Thư; TS. Nguyễn Thanh Phong; ThS. Nguyễn Thị Diệu Linh; ThS. Đinh Uyên Phương; ThS. Đặng Thị Mỹ Dung	
	Tối ưu hoá mô hình với người thụ hưởng			TS. Lê Thái Thường Quân; TS. Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên; NCS. Huỳnh Đăng Bích Vy; ThS. Đoàn Hồ Đan Tâm; NCS. Phạm Quang Anh Thư; ThS.	

				Nguyễn Minh Đỗi; ThS. Đặng Thị Mỹ Dung	
	Tối ưu hoá mô hình với cơ sở đào tạo			TS. Lê Thái Thường Quân; TS. Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên; NCS. Huỳnh Đặng Bích Vy; ThS. Đoàn Hồ Đan Tâm; NCS. Phạm Quang Anh Thư; ThS. Nguyễn Minh Đỗi; PGS. TS. Vũ Hữu Đức; ThS. Đặng Thị Mỹ Dung	
5	Nội dung 5: Đề xuất giải pháp về chính sách phát triển phương thức học tập, đào tạo dựa trên công nghệ thông tin và mô hình E-learning ở Việt Nam	Báo cáo	T1- 4/2020		251.924
5.1	<i>Nghiên cứu các định hướng chiến lược phát triển E-learning trong giáo dục đại học Việt Nam</i>	Báo cáo	T1- 4/2020		
	Hệ thống chính sách cho phát triển E-learning trong giáo dục đại học Việt Nam (gồm Căn cứ pháp lý cho chính sách; Mục tiêu chung; Mục tiêu cụ thể về các yếu tố trong cấu trúc mô hình E- learning; Phân kỳ các mục tiêu theo giai đoạn)			PGS. TS. Vũ Hữu Đức; TS. Lê Thái Thường Quân; TS. Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên; TS. Phan Thị Ngọc Thanh; TS. Đinh Tuấn Long; TS. Lê Thị Thanh Thu; TS. Lê Xuân Trường; ThS. Nguyễn Hữu Bích	
	Các giải pháp cho phát triển E-learning trong			PGS. TS. Vũ Hữu Đức; TS. Lê Thái	

	giáo dục đại học Việt Nam (gồm Hệ thống hóa các giải pháp theo mục tiêu; Xây dựng thước đo kết quả cho từng mục tiêu; Phân tích vai trò của các bên có lợi ích liên quan trong từng mục tiêu)			Thường Quân; TS. Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên; TS. Phan Thị Ngọc Thanh; TS. Đinh Tuấn Long; TS. Lê Thị Thanh Thu; TS. Lê Xuân Trường; ThS. Nguyễn Hữu Bích	
	Cơ chế đảm bảo chất lượng cho phát triển E-learning trong giáo dục đại học Việt Nam (gồm Về chiến lược; Về công nghệ; Về giáo dục; Về quản lý)			PGS. TS. Vũ Hữu Đức; TS. Lê Thái Thường Quân; TS. Phan Thị Ngọc Thanh; TS. Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên; TS. Đinh Tuấn Long; TS. Lê Thị Thanh Thu; TS. Lê Xuân Trường; ThS. Nguyễn Hữu Bích	
5.2	<i>Đề xuất hoàn thiện các văn bản quản lý nhà nước về phương thức học tập, đào tạo dựa trên công nghệ thông tin và mô hình E-learning ở Việt Nam</i>	Báo cáo	T1-4/2020	PGS. TS. Vũ Hữu Đức; TS. Phan Thị Ngọc Thanh; TS. Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên; TS. Đinh Tuấn Long; TS. Nguyễn Thị Thu Thủy; ThS. Phan Thế Hùng; ThS. Nguyễn Thị Diệu Linh; ThS. Nguyễn Phúc Loan; ThS. Nguyễn Hữu Bích	
5.3	<i>Đề xuất hoàn thiện các văn bản về quản lý hoạt động các trường đại học, trung tâm đào tạo</i>	Báo cáo	T1-4/2020	PGS. TS. Vũ Hữu Đức; TS. Phan Thị Ngọc Thanh; TS. Đinh Tuấn Long; TS. Nguyễn Thị Thu Thủy; ThS. Phan	

				Thế Hùng; TS. Lê Thị Thanh Thu; TS. Lê Xuân Trường; ThS. Nguyễn Hữu Bích	
5.4	<i>Đề xuất hoàn thiện các văn bản về quản lý chất lượng đào tạo theo mô hình E-learning ở Việt Nam</i>	Báo cáo	T1-4/2020	PGS. TS. Vũ Hữu Đức; TS. Phan Thị Ngọc Thanh; TS. Phan Thị Vân Thanh; TS. Đinh Tuấn Long; TS. Nguyễn Thị Thu Thủy; ThS. Phan Thế Hùng; TS. Nguyễn Thúy Nga; ThS. Nguyễn Hữu Bích	
5.5	<i>Đề xuất các giải pháp nhằm đổi mới công tác quản lý của các trường đại học, trung tâm đào tạo dựa trên công nghệ thông tin và mô hình E-learning ở Việt Nam.</i>	Báo cáo	T1-4/2020	PGS. TS. Vũ Hữu Đức; TS. Phan Thị Ngọc Thanh; TS. Phan Thị Vân Thanh; TS. Đinh Tuấn Long; TS. Nguyễn Thị Thu Thủy; ThS. Phan Thế Hùng; TS. Nguyễn Thúy Nga	
5.6	<i>Các giải pháp khác</i>	Báo cáo	T1-4/2020	PGS. TS. Vũ Hữu Đức; TS. Phan Thị Ngọc Thanh; TS. Phan Thị Vân Thanh; TS. Đinh Tuấn Long; TS. Nguyễn Thị Thu Thủy; ThS. Phan Thế Hùng; TS. Nguyễn Thúy Nga	
6	Nội dung 6: Đề xuất phương thức đào tạo trực tuyến ở Việt Nam và các điều kiện đảm	Báo cáo	T3-6/2020		223.832

	bảo để có thể áp dụng cho Việt Nam				
6.1	Đề xuất các phương thức đào tạo trực tuyến ở Việt Nam	Báo cáo	T3-6/2020		
	Các căn cứ và nguyên tắc đề xuất			TS. Phan Thị Ngọc Thanh; TS. Phan Thị Vân Thanh; TS. Đinh Tuấn Long; TS. Nguyễn Thúy Nga; TS. Lê Xuân Trường; TS. Lê Thị Thanh Thu; ThS. Nguyễn Phúc Loan; NCS. Nguyễn Ngọc Thông; ThS. Nguyễn Thị Diệu Linh	
	Mô hình trực tuyến hoàn toàn			TS. Phan Thị Ngọc Thanh; TS. Phan Thị Vân Thanh; TS. Đinh Tuấn Long; TS. Nguyễn Thúy Nga; TS. Lê Xuân Trường; TS. Lê Thị Thanh Thu; ThS. Đặng Thị Mỹ Dung; TS. Nguyễn Thanh Phong; ThS. Nguyễn Phúc Loan; NCS. Nguyễn Ngọc Thông	
	Các mô hình kết hợp (face - to - face driver, rotation, flex, lab school, self-blended, online driver)			TS. Phan Thị Ngọc Thanh; TS. Phan Thị Vân Thanh; TS. Đinh Tuấn Long; TS. Nguyễn Thúy Nga; TS. Lê Xuân Trường; TS. Lê Thị Thanh Thu; ThS. Nguyễn Hữu Bích; NCS. Phạm Quang	

				Anh Thu; NCS. Nguyễn Ngọc Thông; ThS. Nguyễn Thị Diệu Linh	
	Các mô hình ứng dụng MOOCs và các mạng xã hội			TS. Phan Thị Ngọc Thanh; TS. Phan Thị Vân Thanh; TS. Đinh Tuấn Long; TS. Nguyễn Thúy Nga; TS. Lê Xuân Trường; TS. Lê Thị Thanh Thu; ThS. Nguyễn Hữu Bích; NCS. Phạm Quang Anh Thu; NCS. Nguyễn Ngọc Thông; ThS. Nguyễn Thị Diệu Linh	
6.2	<i>Đề xuất các điều kiện đảm bảo để áp dụng phương thức đào tạo trực tuyến ở Việt Nam</i>	Báo cáo	T3-6/2020		
	Điều kiện về chính sách quản lý giáo dục, quy định triển khai, áp dụng....			PGS. TS. Vũ Hữu Đức; TS. Phan Thị Ngọc Thanh; TS. Phan Thị Vân Thanh; TS. Đinh Tuấn Long; TS. Nguyễn Thị Thu Thủy; ThS. Phan Thế Hùng; ThS. Đinh Uyên Phương; TS. Nguyễn Thúy Nga; TS. Lê Xuân Trường; TS. Lê Thị Thanh Thu	
	Điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị...			PGS. TS. Vũ Hữu Đức; TS. Phan Thị Ngọc Thanh; TS.	

				Phan Thị Vân Thanh; TS. Đinh Tuấn Long; TS. Nguyễn Thị Thu Thủy; ThS. Phan Thế Hùng; ThS. Đinh Uyên Phương; TS. Nguyễn Thúy Nga; TS. Lê Xuân Trường; TS. Lê Thị Thanh Thu	
	Điều kiện về con người			PGS. TS. Vũ Hữu Đức; TS. Phan Thị Ngọc Thanh; TS. Phan Thị Vân Thanh TS. Đinh Tuấn Long TS. Nguyễn Thị Thu Thủy; ThS. Phan Thế Hùng; ThS. Đinh Uyên Phương; TS. Nguyễn Thúy Nga; TS. Lê Xuân Trường; TS. Lê Thị Thanh Thu	
7	Nội dung 7: Đề xuất cơ sở dữ liệu, mô hình phân tích và mô hình dự báo xu thế phát triển	Báo cáo	T3-6/2020		264.170
7.1	<i>Cơ sở dữ liệu E-learning Việt Nam</i>	Báo cáo	T3-6/2020	PGS. TS. Vũ Hữu Đức; TS. Phan Thị Ngọc Thanh; TS. Lê Thái Thương Quân; TS. Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên; NCS. Huỳnh Đăng Bích Vy; ThS. Đoàn Hồ Đan Tâm; TS. Đinh Tuấn Long TS. Nguyễn Thị Thu Thủy; ThS. Phan Thế Hùng; ThS. Nguyễn	

				Hữu Bích; ThS. Đặng Thị Mỹ Dung	
7.2	<i>Mô hình phân tích sự thành công E-learning</i>	Báo cáo	T6-9/2020	PGS. TS. Vũ Hữu Đức; TS. Lê Thái Thường Quân; TS. Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên; NCS. Huỳnh Đặng Bích Vy; TS. Phan Thị Vân Thanh; TS. Phan Thị Ngọc Thanh; TS. Nguyễn Thúy Nga; ThS. Đoàn Hồ Đan Tâm; ThS. Đặng Thị Mỹ Dung; TS. Nguyễn Thanh Phong; ThS. Nguyễn Minh Đối; ThS. Đinh Uyên Phương; ThS. Nguyễn Thị Diệu Linh; ThS. Nguyễn Hữu Bích; ThS. Nguyễn Phúc Loan	
7.3	<i>Mô hình dự báo xu thế phát triển E-learning</i>	Báo cáo	T9-9/2020	TS. Lê Thái Thường Quân; TS. Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên; NCS. Huỳnh Đặng Bích Vy; ThS. Đoàn Hồ Đan Tâm; ThS. Đặng Thị Mỹ Dung;	
III	Các công việc khác				
8	Tổng kết các nội dung nghiên cứu	Báo cáo tổng kết	12/2020	PGS. TS. Vũ Hữu Đức; TS. Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên; NCS. Huỳnh Đặng Bích Vy; TS. Lê Thái Thường Quân; ThS. Đoàn Hồ Đan Tâm	60.535

III. SẢN PHẨM CỦA ĐỀ TÀI

23	Sản phẩm chính của Đề tài và yêu cầu chất lượng cần đạt:		
23.1 Dạng I: Báo cáo khoa học (báo cáo chuyên đề, báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu, báo cáo kiến nghị); kết quả dự báo; mô hình; quy trình; phương pháp nghiên cứu mới; sơ đồ, bản đồ; số liệu, cơ sở dữ liệu và các sản phẩm khác.			
TT	Tên sản phẩm	Yêu cầu khoa học cần đạt	Ghi chú
1	Báo cáo tổng quan kinh nghiệm quốc tế về E-learning ở các phương diện: thể chế, đạo đức, văn hóa, công nghệ, giáo dục, đánh giá và quản trị; xu hướng của thế giới về đào tạo, phương thức học tập dựa trên công nghệ thông tin trong giáo dục đại học	Tổng quan kinh nghiệm quốc tế về E-learning. Xu hướng của thế giới về đào tạo, phương thức học tập dựa trên công nghệ thông tin trong giáo dục đại học	
2	Báo cáo thực trạng phát triển phương thức học tập, đào tạo dựa trên công nghệ thông tin và mô hình E-learning ở Việt Nam hiện nay;	Báo cáo đánh giá thực trạng, nghiên cứu khảo sát chi tiết về bối cảnh, chính sách và tình trạng hiện tại của E-learning trong giáo dục đại học Việt Nam; từ đó phân tích cơ hội, thách thức, điểm mạnh và điểm yếu để xác định được định hướng chiến lược phát triển E-learning trong giáo dục đại học Việt Nam.	
3	Báo cáo phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự tạo lập thành công nghệ hệ thống E-learning trong bối cảnh Việt Nam;	- Mô hình phân tích bao gồm các yếu tố tác động đến sự thành công của E-learning, được rút ra từ các nghiên cứu trên nhằm tạo dựng một khuôn khổ cho việc đánh giá E-learning. - Mô hình dự báo hệ thống các công cụ hỗ trợ dự báo sự phát triển E-learning phục vụ cho việc xây dựng và đánh giá các giải pháp phát triển E-learning trên nền tảng cơ sở dữ liệu đề xuất.	
4	Báo cáo đề xuất giải pháp về chính sách phát triển phương thức học tập, đào tạo dựa trên công nghệ thông tin và	Báo cáo đề xuất được các chính sách phát triển E-learning cho giáo dục đại học tại Việt Nam, đáp ứng nhu cầu phát triển đất nước cũng như khai thác	

	mô hình E-learning ở Việt Nam	tiềm năng hiện có của Việt Nam; Chính sách, chiến lược phát triển hệ thống E-learning trong các cơ sở giáo dục đại học; Đảm bảo chất lượng đối với đào tạo E-learning; Quy định về đào tạo xuyên biên giới theo hình thức đào tạo E-learning; Mô hình MOOCs kết hợp với phương thức đào tạo truyền thống (hướng dẫn/quy định đối với các cơ sở giáo dục đại học)	
5	Báo cáo đề xuất phương thức đào tạo trực tuyến ở Việt Nam và các điều kiện đảm bảo để có thể áp dụng cho VN	Báo cáo giải pháp khả năng áp dụng cho VN	
6	Cơ sở dữ liệu, mô hình phân tích và mô hình dự báo về xu hướng đào tạo trực tuyến;	Dữ liệu theo yêu cầu và có thể sử dụng để phân tích đánh giá. Mô hình có khả năng áp dụng cho VN; Các tiêu chí để áp dụng mô hình này tại Việt Nam	

23.2 Dạng II: Bài báo; Sách chuyên khảo và các sản phẩm khác

TT	Tên sản phẩm	Yêu cầu khoa học cần đạt	Dự kiến nơi công bố (<i>Tạp chí, Nhà xuất bản</i>)	Ghi chú
1	03 bài báo khoa học trong nước	- Đã đăng hoặc có xác nhận chấp nhận đăng bài. - Là kết quả nghiên cứu của đề tài	Tạp chí thuộc danh mục của Hội đồng chức danh giáo sư nhà nước	
2	01 bài báo khoa học quốc tế	- Đã đăng hoặc có xác nhận chấp nhận đăng bài. - Là kết quả nghiên cứu của đề tài	Tạp chí quốc tế trong danh mục SCOPUS/ISI	
3	Đào tạo - Đào tạo 02 ThS - Hỗ trợ đào tạo 01 NCS	Nội dung luận văn của học viên cao học và luận án của NCS thuộc lĩnh vực khoa học có liên quan; Cán bộ hướng dẫn	Trường Đại học Mở Tp. Hồ Chí Minh	

		khoa học là thành viên chính tham gia thực hiện đề tài;		
24	Lợi ích của đề tài và phương thức chuyển giao kết quả nghiên cứu:			
<p>24.1 Lợi ích của đề tài:</p> <p><i>a) Tác động đến xã hội (đóng góp cho việc xây dựng chủ trương, chính sách, pháp luật hoặc có tác động làm chuyển biến nhận thức của xã hội) và tác động đối với ngành, lĩnh vực khoa học (đóng góp mới, mở ra hướng nghiên cứu mới thông qua các công trình công bố ở trong và ngoài nước)</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Về mặt thực tiễn: đây là đề tài nghiên cứu thực tế nhằm hoàn thiện các phương diện về pháp luật, cơ chế chính sách (institutional), đạo đức (ethical), văn hoá (cultural), công nghệ (technological), giáo dục (pedagogical & instructional), đánh giá (evaluation) và quản trị (management) phục vụ cho việc phát triển E-learning tại Việt Nam. - Về mặt xã hội: việc áp dụng thành công E-learning giúp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua việc tạo cơ hội học tập cho mọi người, học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Đồng thời, giúp các cơ sở đào tạo E-learning có các chính sách cho phù hợp với người học, xã hội và xu hướng phát triển của thế giới. - Về mặt kinh tế: cung cấp cho người học phương thức học tập linh hoạt với chi phí tiết kiệm - Về mặt chính sách: Đề tài đảm bảo tạo ra được luận cứ khoa học, là cơ sở cho việc hình thành nên dự thảo quy định về đào tạo E-learning tại Việt Nam. Đồng thời, đưa ra giải pháp phát triển về phương thức học tập, đào tạo dựa trên công nghệ thông tin và mô hình E-learning ở Việt Nam <p><i>b) Nâng cao năng lực nghiên cứu của tổ chức, cá nhân thông qua tham gia thực hiện đề tài, đào tạo trên đại học (số người được đào tạo thạc sĩ - tiến sĩ, chuyên ngành đào tạo)</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Đề tài giúp nâng cao năng lực nghiên cứu của nhà trường thông qua việc các giảng viên và học viên tham gia vào nghiên cứu đề tài. Đặc biệt, Trường ĐH Mở TPHCM là trường có đào tạo E-Learning nên đây là tiền đề để các giảng viên và cán bộ của nhà trường tập trung vào hướng nghiên cứu E-learning trong tương lai. Khía cạnh này hiện nay ở Việt Nam là mới nên còn nhiều vấn đề cần phải tiếp tục nghiên cứu trong tương lai. - Số thạc sĩ tham gia vào đề tài là 2 và hỗ trợ 1 NCS cho nhà trường. Bên cạnh đó, nghiên cứu này là tiền đề để khuyến khích nhiều học viên cao học và NCS của chuyên ngành Phương pháp giảng dạy và chuyên ngành Kinh tế giáo dục của nhà trường tiếp tục nghiên cứu chuyên sâu ở lãnh vực E-Learning trong tương lai. <p>24.2 Phương thức chuyển giao kết quả nghiên cứu:</p> <p>Kết quả nghiên cứu sẽ được chuyển đến các cơ quan có chức năng có thể ứng dụng kết quả của đề tài như: Quốc hội (phục vụ cho việc ban hành pháp luật); Chính phủ, Bộ</p>				

Giáo dục và Đào tạo (phục vụ cho việc ban hành và thực thi chính sách, quản lý, giám sát): các viện nghiên cứu và trường đại học liên quan (để tham khảo, thực hiện).
 Kết quả được đăng trên các Tạp chí Khoa học để các nhà nghiên cứu, giảng viên và học viên tham khảo.

25 Phương án trang bị thiết bị máy móc để thực hiện và xử lý tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện đề tài

(theo quy định tại thông tư liên tịch của Bộ KH&CN và Bộ Tài chính số 16/2015/TTLT-BKH&CN-BTC ngày 1/9/2015 hướng dẫn quản lý, xử lý tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử dụng ngân sách nhà nước)

25.1. Phương án trang bị tài sản (xây dựng phương án, đánh giá và so sánh để lựa chọn phương án hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả nhất, hạn chế tối đa mua mới; thống kê danh mục tài sản cho các nội dung c, d)

a. Bố trí trong số thiết bị máy móc hiện có của tổ chức chủ trì đề tài (nếu chưa đủ thì xây dựng phương án hoặc b, hoặc c, hoặc d, hoặc cả b,c,d)

b. Điều chuyển thiết bị máy móc

c. Thuê thiết bị máy móc

STT	Danh mục tài sản	Tính năng, thông số kỹ thuật	Thời gian thuê
1			
2			

d. Mua sắm mới thiết bị máy móc

STT	Danh mục tài sản	Tính năng, thông số kỹ thuật
1		
2		

25.2. Phương án xử lý tài sản là kết quả của quá trình triển khai thực hiện đề tài (hình thức xử lý và đối tượng thụ hưởng)

